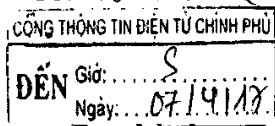


**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2017/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 7 năm 2017



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng  
máy móc, thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan nhà nước,  
tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTG ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 495/TTr-STC ngày 10 tháng 3 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội do ngân sách đảm bảo kinh phí, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án, Chương trình sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành./

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LỄ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

### QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Máy móc, thiết bị hoạt động công tác chuyên môn của cơ quan tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, gồm:

- a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức;
- b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị tại phòng làm việc;
- c) Máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng hoạt động chung (phòng họp, hội trường, phòng lưu trữ);
- d) Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị để phục vụ công tác chuyên môn;
- e) Hệ thống mạng tin học (máy chủ và các thiết bị kèm theo), hệ thống điện thoại tổng đài, hệ thống thiết bị điện (hệ thống điều hòa trung tâm, hệ thống quạt thông gió cho cả tòa nhà, hệ thống đèn thấp sáng và các thiết bị điện khác có liên quan) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án, chương trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).
2. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

## **Chương II**

### **TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC THIẾT BỊ**

**Điều 3. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức**

1. Gồm bộ bàn ghế ngồi làm việc, tủ, giá kệ đựng tài liệu, máy vi tính để bàn, lưu điện, máy vi tính xách tay hoặc thiết bị điện tử tương đương, máy in, điện thoại cố định, bộ bàn ghế tiếp khách.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg).

**Điều 4. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị tại phòng làm việc**

1. Gồm bộ bàn ghế họp, bộ bàn ghế tiếp khách; máy in, máy fax, máy photocopy, máy scan, máy hủy tài liệu, máy điện thoại và máy móc, thiết bị khác;

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg.

**Điều 5. Máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng hoạt động chung (phòng họp, hội trường, phòng lưu trữ)**

1. Gồm bàn ghế hội trường, máy chiếu (bao gồm màn chiếu), thiết bị họp trực tuyến, máy điều hòa, máy hút ẩm, hệ thống âm thanh, thiết bị phòng cháy chữa cháy;

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thực hiện theo Phụ lục I kèm theo quyết định này.

**Điều 6. Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị hoạt động công tác chuyên môn**

1. Gồm máy móc, thiết bị chuyên ngành có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ hoặc không có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ nhưng có tính năng để sử dụng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị và không thuộc danh mục máy móc, thiết bị tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 quy định này;

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản thực hiện theo Phụ lục II kèm theo quyết định này.

Trường hợp phát sinh nhu cầu trang bị các máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản nhưng chưa có trong danh mục tại Phụ lục II ban hành kèm theo quyết định này, giao Sở Tài chính quyết định về số lượng, chủng loại, giá mua máy móc, thiết bị để trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị theo khoản 4, Điều 9 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg và trong phạm vi thẩm quyền quản lý tài sản nhà nước được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng phân cấp. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để bổ sung danh mục cho phù hợp với tình hình thực tế;

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt từng trường hợp cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

### **Chương III**

#### **QUY ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

#### **Điều 7. Thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế, khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thẩm quyền quản lý tài sản nhà nước được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng phân cấp, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được quyết định việc mua sắm, thanh lý, điều chuyển, cho thuê, thuê, góp vốn, liên doanh liên kết thiết bị văn phòng phổ biến cho các chức danh, cán bộ, công chức, viên chức và cho các phòng làm việc tại các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền phân cấp cho phù hợp.

#### **Điều 8. Quy định về thay thế, trang bị mới**

1. Việc thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho công chức, viên chức tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01/02/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 19/2016/TT-BTC) đối với thiết bị chuyên dùng được thực hiện khi thiết bị đã quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng được hoặc đã bị hỏng nhưng việc sửa chữa để tiếp tục sử dụng không hiệu quả;

2. Trang bị mới thực hiện từ các nguồn tài sản điều chuyển từ đơn vị thừa tiêu chuẩn, mua sắm mới hoặc thuê;

Việc trang bị không được vượt quá tiêu chuẩn, định mức sử dụng theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg và tại Điều 5, Điều 6 quy định này. Trường hợp giá mua máy móc, thiết bị cao hơn không quá 10% so với mức giá quy định, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể;

Trình tự, thủ tục mua sắm máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

#### **Điều 9. Quy định về thuê và khoán kinh phí máy móc, thiết bị**

1. Đối với máy móc, thiết bị (phổ biến và chuyên dùng) có nhu cầu sử dụng trong thời gian dưới 12 tháng hoặc chỉ sử dụng tối đa không quá 3 lần/năm mà trên thị trường có cung cấp dịch vụ cho thuê, phải thực hiện hình thức thuê, không trang bị mua sắm mới máy móc, thiết bị khác; cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền (tại Điều 7 Quy định này) cho thực hiện phương thức thuê khi xác định có hiệu quả hơn việc mua sắm;

2. Đối với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến để làm việc mà cán bộ, công chức, viên chức tự nguyện đăng ký thực hiện khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến để làm việc thì được khoán theo quy định tại Điều 12 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg; mức khoán kinh phí được xác định theo khoản 3 Điều 8 Thông tư số 19/2016/TT-BTC.

#### **Điều 10. Quy định về sử dụng thiết bị, máy móc vào sản xuất kinh doanh dịch vụ, cho thuê và liên doanh, liên kết**

1. Máy móc, thiết bị tại các cơ quan nhà nước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cho thuê và liên doanh liên kết;

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp sẽ được sử dụng máy móc, thiết bị vào mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cho thuê và liên doanh liên kết;

3. Các trường hợp đưa máy móc, thiết bị vào sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cho thuê và liên doanh, liên kết không đúng quy định phải phải nộp toàn bộ các khoản thu từ việc sử dụng máy móc, thiết bị vào ngân sách nhà nước.

#### **Điều 11. Quy định về chế độ báo cáo**

1. Các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng máy móc thiết bị phải thực hiện hạch toán, thống kê, theo dõi tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;

2. Thực hiện báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp trong các trường hợp:

- Có thay đổi về máy móc, thiết bị do mua sắm mới, thanh lý, điều chuyển hoặc thay đổi cơ quan quản lý (chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, biến động);

- Báo cáo định kỳ hàng năm (chậm nhất ngày 31/01) tình hình quản lý, sử dụng đối với tài sản chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản theo quy định;

Trường hợp cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, Sở Tài chính, Phòng Tài chính-Kế hoạch có quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan đó.

### **Chương III**

#### **TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định về trang bị, quản lý, sử dụng máy móc thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành theo Quyết định này;

2. Hàng năm, tổng hợp tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng có nguyên giá mua ban đầu dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản theo Phụ lục II cho phù hợp với tình hình thực tế phát sinh;

3. Thẩm định, tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) từng trường hợp cụ thể khi các cơ quan, đơn vị có nhu cầu trang bị mới thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (về danh mục, số lượng, giá tối đa);

4. Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính tình hình quản lý, sử dụng máy móc thiết bị tại các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý theo quy định.

##### **Điều 13. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Chịu trách nhiệm đối với việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định

của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

2. Quy định việc quản lý, sử dụng máy móc thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý bảo đảm việc quản lý, sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại quyết định này, Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg và các quy định hiện hành của Pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

**Điều 14. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức được trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Các cá nhân được trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

#### **Chương IV XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 15. Xử lý vi phạm trong việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị**

1. Người ra quyết định mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị không đúng thẩm quyền, không đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quyết định này phải bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật;

2. Đối với việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị không đúng quy định, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm; tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và mức thiệt hại mà phải bồi thường thiệt hại, đồng thời bị xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị mua không đúng tiêu chuẩn, vượt giá quy định, vượt định mức bị thu hồi để xử lý theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

#### **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

2. Trong quá trình hoạt động, nếu phát sinh những vướng mắc hoặc có những nội dung nào trong Quy định cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan,

tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./

TM.UBND TỈNH LÂM ĐỒNG  
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt



PHỤ LỤC 1

**TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG  
PHỔ BIẾN CHO PHÒNG HỌP CHUNG, HỘI TRƯỞNG, PHÒNG LƯU TRỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| TT       | Tiêu chuẩn, định mức                                                     | Số lượng thiết bị tối đa của 01 phòng | Mức giá tối đa của một phòng (triệu đồng) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>PHÒNG HỌP CHUNG</b>                                                   |                                       |                                           |
| <b>1</b> | <b>Văn phòng UBND tỉnh (tối đa 04 phòng họp)</b>                         |                                       | <b>500</b>                                |
| 1.1      | Bộ bàn ghế họp                                                           | 01 bộ                                 | 200                                       |
| 1.2      | Thiết bị âm thanh                                                        | 01 bộ                                 | 80                                        |
| 1.3      | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                            | 01 bộ                                 | 60                                        |
| 1.4      | Bộ thiết bị họp trực tuyến (nếu cần); gồm: tivi, bộ micro Toa            | 01 bộ                                 | 150                                       |
| 1.5      | Máy điều hòa (nếu cần)                                                   | 01 cái                                | 10                                        |
| <b>2</b> | <b>Văn phòng HĐND tỉnh (tối đa 02 phòng họp)</b>                         |                                       | <b>500</b>                                |
| 2.1      | Bộ bàn ghế họp                                                           | 01 bộ                                 | 200                                       |
| 2.2      | Thiết bị âm thanh                                                        | 01 bộ                                 | 80                                        |
| 2.3      | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                            | 01 bộ                                 | 60                                        |
| 2.4      | Bộ thiết bị họp trực tuyến (nếu cần); gồm: tivi, bộ micro Toa            | 01 bộ                                 | 150                                       |
| 2.5      | Máy điều hòa (nếu cần)                                                   | 01 cái                                | 10                                        |
| <b>3</b> | <b>Văn phòng UBND và HĐND các Huyện, thành phố (tối đa 02 phòng họp)</b> |                                       | <b>290</b>                                |
| 3.1      | Bộ bàn ghế họp                                                           | 01 bộ                                 | 80                                        |
| 3.2      | Thiết bị âm thanh                                                        | 01 bộ                                 | 20                                        |

| TT        | Tiêu chuẩn, định mức                                                                                  | Số lượng thiết bị tối đa của 01 phòng | Mức giá tối đa của một phòng (triệu đồng) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| 3.3       | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                                                         | 01 bộ                                 | 60                                        |
| 3.4       | Bộ thiết bị họp trực tuyến (nếu cần); gồm: tivi, bộ micro Toa                                         | 01 bộ                                 | 120                                       |
| 3.5       | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                | 01 cái                                | 10                                        |
| <b>4</b>  | <b>Các Sở, Ban, Ngành (01 phòng họp)</b>                                                              |                                       | <b>110</b>                                |
| 4.1       | Bộ bàn ghế họp                                                                                        | 01 bộ                                 | 80                                        |
| 4.2       | Thiết bị âm thanh                                                                                     | 01 bộ                                 | 20                                        |
| 4.3       | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                | 01 cái                                | 10                                        |
| <b>5</b>  | <b>Các đơn vị trực thuộc Sở, các phòng ban thuộc UBND huyện và UBND cấp phường, xã (01 phòng họp)</b> |                                       | <b>90</b>                                 |
| 5.1       | Bộ bàn ghế họp                                                                                        | 01 bộ                                 | 60                                        |
| 5.2       | Thiết bị âm thanh                                                                                     | 01 bộ                                 | 20                                        |
| 5.3       | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                | 01 cái                                | 10                                        |
| <b>II</b> | <b>HỘI TRƯỞNG</b>                                                                                     |                                       |                                           |
| <b>1</b>  | <b>Cơ quan, tổ chức, đơn vị có số lượng dưới 15 biên chế</b>                                          |                                       | <b>130</b>                                |
| 1.1       | Bàn                                                                                                   | 15 cái                                | 30                                        |
| 1.2       | Ghế                                                                                                   | 30 cái                                | 30                                        |
| 1.3       | Thiết bị âm thanh                                                                                     | 01 bộ                                 | 20                                        |
| 1.4       | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                | 01 cái                                | 10                                        |
| 1.5       | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                                                         | 01 bộ                                 | 40                                        |
| <b>2</b>  | <b>Cơ quan, tổ chức, đơn vị có từ 15 đến dưới 50 biên chế</b>                                         |                                       | <b>170</b>                                |
| 2.1       | Bàn                                                                                                   | 25 cái                                | 50                                        |
| 2.2       | Ghế                                                                                                   | 50 cái                                | 50                                        |

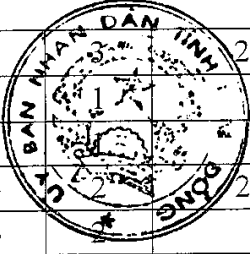
| TT         | Tiêu chuẩn, định mức                                                                                                           | Số lượng | Mức giá tối đa của một phòng |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 2.3        | Thiết bị âm thanh                                                                                                              | 01 bộ    | 20                           |
| 2.4        | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                                         | 01 cái   | 10                           |
| 2.5        | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                                                                                  | 01 bộ    | 40                           |
| <b>3</b>   | <b>Cơ quan, tổ chức, đơn vị có từ 50 đến 80 biên chế</b>                                                                       |          | <b>230</b>                   |
| 3.1        | Bàn                                                                                                                            | 40 cái   | 80                           |
| 3.2        | Ghế                                                                                                                            | 80 cái   | 80                           |
| 3.3        | Thiết bị âm thanh                                                                                                              | 01 bộ    | 20                           |
| 3.4        | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                                         | 01 cái   | 10                           |
| 3.5        | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                                                                                  | 01 bộ    | 40                           |
| <b>4</b>   | <b>Các Bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm y tế có trên 80 biên chế</b>                                                            |          |                              |
|            | Ngoài các trang thiết bị như đơn vị tại mục 3 nêu trên, thì mỗi 02 biên chế tăng thêm sẽ được bố trí 01 bàn và 02 ghế, cụ thể: |          |                              |
| 4.1        | Bàn                                                                                                                            | 1 cái    | 2                            |
| 4.2        | Ghế                                                                                                                            | 2 cái    | 2                            |
| <b>5</b>   | <b>UBND các xã, phường, thị trấn</b>                                                                                           |          | <b>230</b>                   |
| 5.1        | Bàn                                                                                                                            | 40 cái   | 80                           |
| 5.2        | Ghế                                                                                                                            | 80 cái   | 80                           |
| 5.3        | Thiết bị âm thanh                                                                                                              | 01 bộ    | 20                           |
| 5.4        | Máy điều hòa (nếu cần)                                                                                                         | 01 cái   | 10                           |
| 5.5        | Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn)                                                                                  | 01 bộ    | 40                           |
| <b>III</b> | <b>PHÒNG LƯU TRỮ</b>                                                                                                           |          |                              |

| TT       | Tiêu chuẩn, định mức                                        | Số lượng thiết bị tối đa của 01 phòng | Mức giá tối đa của một phòng (triệu đồng) |
|----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>                                  |                                       | <b>185</b>                                |
| 1.1      | Kệ                                                          | 50 cái                                | 125                                       |
| 1.2      | Máy hút ẩm                                                  | 02 cái                                | 40                                        |
| 1.3      | Thiết bị phòng cháy (không gồm hệ thống cháy liên tường)    | Bộ                                    | 20                                        |
| <b>2</b> | <b>Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố</b> |                                       | <b>115</b>                                |
| 2.1      | Kệ                                                          | 30 cái                                | 75                                        |
| 2.2      | Máy hút ẩm                                                  | 01 cái                                | 20                                        |
| 2.3      | Thiết bị phòng cháy (không gồm hệ thống cháy liên tường)    | Bộ                                    | 20                                        |
| <b>3</b> | <b>Các cơ quan đơn vị còn lại</b>                           |                                       | <b>90</b>                                 |
| 3.1      | Kệ                                                          | 20 cái                                | 50                                        |
| 3.2      | Máy hút ẩm                                                  | 01 cái                                | 20                                        |
| 3.3      | Thiết bị phòng cháy (không gồm hệ thống cháy liên tường)    | Bộ                                    | 20                                        |

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG CÓ GIÁ MUA DƯỚI**  
**500 TRIỆU ĐỒNG/01 ĐƠN VỊ TÀI SẢN TRANG BỊ CHO CÁC CƠ QUAN,**  
**ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THUỘC TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

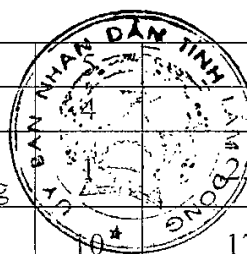
| STT        | Danh mục tài sản                                                        | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng<br>tối đa | Mức giá tối<br>đa / 01 đơn<br>vị tài sản<br>(ngàn đồng) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tài sản tính năng kỹ thuật chuyên ngành</b>                          |                |                       |                                                         |
| <b>A1.</b> | <b>Ngành Y tế</b>                                                       |                |                       |                                                         |
| <b>I.</b>  | <b>Các Bệnh viện Đa khoa, chuyên khoa và đơn vị dự phòng tuyến tỉnh</b> |                |                       |                                                         |
| 1          | Áp kế Claude đo áp lực dịch não tủy                                     | Cái            | 2                     | 375.000                                                 |
| 2          | Bàn làm bột bó xương                                                    | Cái            | 3                     | 14.000                                                  |
| 3          | Bàn mổ                                                                  | Cái            | 5                     | 446.000                                                 |
| 4          | Bàn mổ đẻ                                                               | Cái            | 2                     | 489.000                                                 |
| 5          | Bàn mổ vạn năng thủy lực                                                | Cái            | 16                    | 34.000                                                  |
| 6          | Bàn phẫu thuật phụ khoa                                                 | Cái            | 1                     | 487.000                                                 |
| 7          | Bàn sửa chữa máy                                                        | Cái            | 6                     | 13.000                                                  |
| 8          | Bàn thí nghiệm                                                          | Cái            | 8                     | 50.000                                                  |
| 9          | Bàn xét nghiệm                                                          | Cái            | 5                     | 10.000                                                  |
| 10         | Bể rửa siêu âm                                                          | Cái            | 4                     | 50.000                                                  |
| 11         | Bình cấp nước lọc cho các khoa phòng                                    | Cái            | 35                    | 9.000                                                   |
| 12         | Bình kỵ khí                                                             | Cái            | 1                     | 5.000                                                   |
| 13         | Bình ô xy                                                               | Cái            | 155                   | 7.000                                                   |
| 14         | Bình phong chì                                                          | Cái            | 5                     | 38.000                                                  |
| 15         | Bộ cất hồi lưu                                                          | Bộ             | 2                     | 16.000                                                  |
| 16         | Bộ chiết suất đậm                                                       | Bộ             | 1                     | 300.000                                                 |
| 17         | Bộ đại phẫu                                                             | Bộ             | 5                     | 237.000                                                 |
| 18         | Bộ dẫn lưu màng phổi                                                    | Bộ             | 26                    | 30.000                                                  |
| 19         | Bộ đặt nội khí quản                                                     | Bộ             | 15                    | 52.000                                                  |
| 20         | Bộ đặt nội khí quản người lớn trẻ em                                    | Bộ             | 2                     | 29.000                                                  |
| 21         | Bộ đo nhãn áp Maclakov                                                  | Bộ             | 4                     | 63.000                                                  |
| 22         | Bộ dụng cụ bóc lộ tĩnh mạch                                             | Bộ             | 2                     | 52.000                                                  |
| 23         | Bộ dụng cụ cắt amygdal (tại phòng mổ)                                   | Bộ             | 1                     | 165.000                                                 |

|    |                                                               |    |    |         |
|----|---------------------------------------------------------------|----|----|---------|
| 24 | Bộ dụng cụ cắt búi trĩ                                        | Bộ | 2  | 148.000 |
| 25 | Bộ dụng cụ cắt mộng                                           | Bộ | 2  | 78.000  |
| 26 | Bộ dụng cụ cắt tử cung                                        | Bộ | 2  | 126.000 |
| 27 | Bộ dụng cụ cố định chi                                        | Bộ | 4  | 75.000  |
| 28 | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                                              | Bộ | 10 | 126.000 |
| 29 | Bộ dụng cụ khám bệnh                                          | Bộ | 12 | 15.000  |
| 30 | Bộ dụng cụ khám khúc xạ (thước Parent, gương lỗ, đèn Landolt) | Bộ | 2  | 50.000  |
| 31 | Bộ dụng cụ khám nghiệm tử thi                                 | Bộ | 1  | 178.000 |
| 32 | Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa                                  | Bộ | 5  | 200.000 |
| 33 | Bộ dụng cụ kiểm tra huyết thanh                               | Bộ | 1  | 50.000  |
| 34 | Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt                                     | Bộ | 2  | 71.000  |
| 35 | Bộ dụng cụ mô độc thủy tinh thể                               | Bộ | 2  | 267.000 |
| 36 | Bộ dụng cụ mô hàm ếch                                         | Bộ | 2  | 141.000 |
| 37 | Bộ dụng cụ mở khí quản                                        | Bộ | 6  | 52.000  |
| 38 | Bộ dụng cụ mô lấy thai                                        | Bộ | 3  | 126.000 |
| 39 | Bộ dụng cụ mở miệng trẻ em và người lớn                       | Bộ | 2  | 82.000  |
| 40 | Bộ dụng cụ mô quặm                                            | Bộ | 2  | 104.000 |
| 41 | Bộ dụng cụ mọc                                                | Bộ | 2  | 10.000  |
| 42 | Bộ dụng cụ nhỏ chữa răng                                      | Bộ | 10 | 15.000  |
| 43 | Bộ dụng cụ nhỏ răng                                           | Bộ | 7  | 75.000  |
| 44 | Bộ dụng cụ niệu đạo nam và nữ                                 | Bộ | 3  | 274.000 |
| 45 | Bộ dụng cụ pha chế huyết thanh                                | Bộ | 1  | 50.000  |
| 46 | Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp                       | Bộ | 2  | 156.000 |
| 47 | Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình                  | Bộ | 2  | 284.000 |
| 48 | Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống                                | Bộ | 2  | 348.000 |
| 49 | Bộ dụng cụ phẫu thuật họng                                    | Bộ | 7  | 234.000 |
| 50 | Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt                                     | Bộ | 2  | 178.000 |
| 51 | Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi khoa                                | Bộ | 2  | 142.000 |
| 52 | Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa                                | Bộ | 2  | 200.000 |
| 53 | Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt                            | Bộ | 2  | 234.000 |
| 54 | bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa                                | Bộ | 2  | 200.000 |
| 55 | Bộ dụng cụ phẫu thuật tai                                     | Bộ | 1  | 142.000 |
| 56 | Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não                        | Bộ | 2  | 390.000 |
| 57 | Bộ dụng cụ phẫu thuật thanh quản                              | Bộ | 2  | 267.000 |
| 58 | Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu                               | Bộ | 2  | 274.000 |



|    |                                                  |     |     |         |
|----|--------------------------------------------------|-----|-----|---------|
| 59 | Bộ dụng cụ phẫu thuật xoang                      | Bộ  |     | 267.000 |
| 60 | Bộ dụng cụ phòng thí nghiệm                      | Bộ  |     | 25.000  |
| 61 | Bộ dụng cụ rửa dạ dày                            | Bộ  |     | 15.000  |
| 62 | Bộ dụng cụ thẩm mỹ                               | Bộ  |     | 234.000 |
| 63 | Bộ dụng cụ thử Glôcôm                            | Bộ  |     | 35.000  |
| 64 | Bộ dụng cụ thủy tinh được                        | Bộ  | 1   | 30.000  |
| 65 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                             | Bộ  | 30  | 71.000  |
| 66 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu: chấp, lẹo, dị vật giác mạc | Bộ  | 4   | 80.000  |
| 67 | Bộ dụng cụ triệt sản nam, nữ                     | Bộ  | 6   | 135.000 |
| 68 | Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu                      | Bộ  | 2   | 178.000 |
| 69 | Bộ dụng cụ vi phẫu thần kinh                     | Bộ  | 2   | 319.000 |
| 70 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                             | Bộ  | 4   | 71.000  |
| 71 | Bộ dụng cụ vi phẫu tai                           | Bộ  | 2   | 142.000 |
| 72 | Bộ hấp tiệt trùng loại 300 -500 lít              | Bộ  | 2   | 406.000 |
| 73 | Bộ khám điều trị TMH                             | Bộ  | 2   | 411.000 |
| 74 | Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán                 | Bộ  | 1   | 30.000  |
| 75 | Bộ lấy mẫu nước, chất lỏng                       | Bộ  | 10  | 10.000  |
| 76 | Bộ lọc nước và chất lỏng                         | Bộ  | 1   | 100.000 |
| 77 | Bộ lọc Seitz kèm giá và màng lọc                 | Bộ  | 1   | 120.000 |
| 78 | Bộ mở khí quản                                   | Bộ  | 4   | 52.000  |
| 79 | Bộ nạo thai                                      | Bộ  | 4   | 126.000 |
| 80 | Bộ rửa mắt cấp cứu                               | Bộ  | 1   | 33.000  |
| 81 | Bộ soi cổ tử cung                                | Bộ  | 2   | 310.000 |
| 82 | Bộ soi ối                                        | Bộ  | 2   | 375.000 |
| 83 | Bộ soi thanh quản                                | Bộ  | 6   | 187.000 |
| 84 | Bộ tiểu phẫu                                     | Bộ  | 10  | 70.000  |
| 85 | Bộ trung phẫu                                    | Bộ  | 5   | 136.000 |
| 86 | Bơm cho bệnh nhân ăn tự động                     | Cái | 2   | 138.000 |
| 87 | Bơm thức ăn cho trẻ em                           | Cái | 4   | 138.000 |
| 88 | Bơm thức ăn đưa qua mũi dạ dày                   | Cái | 2   | 138.000 |
| 89 | Bơm tiêm điện các loại                           | Cái | 12  | 53.000  |
| 90 | Bơm truyền dịch                                  | Cái | 138 | 71.000  |
| 91 | Bộ dụng cụ phẫu thuật tiền liệt tuyến            | Cái | 2   | 97.000  |
| 92 | Buồng cấy vô trùng                               | Cái | 1   | 32.000  |
| 93 | Burette tự động kỹ thuật số 50ml                 | Cái | 1   | 19.000  |

|     |                                                                        |     |    |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 94  | Các dụng cụ, thiết bị phục vụ việc nuôi, cấy, soi và phân lập vi khuẩn | Cái | 10 | 30.000  |
| 95  | Cân kỹ thuật                                                           | Cái | 7  | 63.000  |
| 96  | Cân phân tích                                                          | Cái | 7  | 88.000  |
| 97  | Cân phân tích 3 số lẻ nối máy in                                       | Cái | 1  | 18.000  |
| 98  | Cân phân tích 4 số lẻ nối máy in                                       | Cái | 3  | 42.000  |
| 99  | Cân phân tích 5 số lẻ nối máy in                                       | Cái | 1  | 147.000 |
| 100 | Cửa xương loại điện                                                    | Cái | 2  | 112.000 |
| 101 | Cửa cắt bột loại điện                                                  | Cái | 2  | 75.000  |
| 102 | Dao mổ điện                                                            | Cái | 8  | 375.000 |
| 103 | Dao mổ lade các loại                                                   | Cái | 2  | 450.000 |
| 104 | Dao mổ siêu âm                                                         | Cái | 1  | 48.000  |
| 105 | Đèn clar                                                               | Cái | 56 | 19.000  |
| 106 | Đèn điều trị vàng da                                                   | Cái | 4  | 230.000 |
| 107 | Đèn đọc phim x-quang loại 6 phim                                       | Cái | 4  | 7.000   |
| 108 | Đèn đọc sắc ký bản mỏng                                                | Cái | 2  | 11.000  |
| 109 | Đèn khám bệnh treo trần                                                | Cái | 4  | 19.000  |
| 110 | Đèn khám ngũ quan                                                      | Cái | 8  | 10.000  |
| 111 | Đèn khe                                                                | Cái | 2  | 292.000 |
| 112 | Đèn mổ 1 bóng di động                                                  | Cái | 21 | 207.000 |
| 113 | Đèn quang trùng hợp                                                    | Cái | 1  | 50.000  |
| 114 | Đèn soi đáy mắt gián tiếp                                              | Cái | 1  | 292.000 |
| 115 | Đèn soi đáy mắt trực tiếp                                              | Cái | 7  | 12.000  |
| 116 | Đèn soi thanh quản                                                     | Cái | 7  | 23.000  |
| 117 | Đồ đựng chất thải Inox                                                 | Cái | 1  | 30.000  |
| 118 | Doppler tim thai                                                       | Cái | 2  | 25.000  |
| 119 | Dụng cụ tháo vòng tránh thai                                           | Cái | 2  | 9.000   |
| 120 | Dụng cụ thắt, cắt búi trĩ                                              | Cái | 2  | 149.000 |
| 121 | Ê tô                                                                   | Cái | 3  | 8.000   |
| 122 | Găng tay cao su chì                                                    | Cái | 2  | 23.000  |
| 123 | Ghế + máy răng                                                         | Cái | 6  | 489.000 |
| 124 | Ghế khám điều trị tai mũi họng                                         | Cái | 8  | 410.000 |
| 125 | Ghế luyện tập                                                          | Cái | 4  | 10.000  |
| 126 | Giá để tiếp nhận vật chưa hấp và đã hấp                                | Cái | 12 | 9.000   |
| 127 | Giá đựng hoá chất                                                      | Cái | 50 | 15.000  |
| 128 | Giường cấp cứu                                                         | Cái | 22 | 7.000   |
| 129 | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt                                    | Cái | 10 | 13.000  |



|     |                                                        |          |     |         |
|-----|--------------------------------------------------------|----------|-----|---------|
| 130 | Giường hồi sức sau đẻ                                  | Cái      |     | 7.000   |
| 131 | Giường xoa bóp                                         | Cái      |     | 12.500  |
| 132 | Hệ thống loa, tăng âm hướng dẫn bệnh nhân              | Hệ thống |     | 50.000  |
| 133 | Hệ thống sắc thuốc đông y                              | Hệ thống | 10* | 171.000 |
| 134 | Hệ thống tăng âm, loa cho các khoa phòng tại bệnh viện | Hệ thống | 1   | 125.000 |
| 135 | Hốt vô trùng                                           | Cái      | 4   | 365.000 |
| 136 | Kệ, giá để thuốc                                       | Cái      | 6   | 12.000  |
| 137 | Khoan răng điện                                        | Cái      | 1   | 125.000 |
| 138 | Khoan xương tay                                        | Cái      | 2   | 88.000  |
| 139 | Khúc xạ kế                                             | Cái      | 1   | 423.000 |
| 140 | Khung treo phim X-quang thép không rỉ các cỡ           | Cái      | 40  | 7.000   |
| 141 | Khuôn đúc parafin                                      | Cái      | 2   | 6.000   |
| 142 | Kim chọc dò dịch não các cỡ cho người lớn và trẻ em    | Cái      | 6   | 6.000   |
| 143 | Kim chọc dò màng não                                   | Cái      | 2   | 6.000   |
| 144 | Kim chọc dò màng tim                                   | Cái      | 5   | 9.000   |
| 145 | Kim chọc dò màng tuỷ                                   | Cái      | 8   | 6.000   |
| 146 | Kim sinh thiết cổ tử cung                              | Cái      | 2   | 20.000  |
| 147 | Kim sinh thiết tuỷ                                     | Cái      | 1   | 6.000   |
| 148 | Kính hiển chụp ảnh                                     | Cái      | 1   | 292.000 |
| 149 | Kính hiển vi                                           | Cái      | 25  | 40.000  |
| 150 | Kính hiển vi có chụp ảnh                               | Cái      | 2   | 292.000 |
| 151 | Kính hiển vi đo được kích thước nổi máy tính + máy in  | Cái      | 1   | 167.000 |
| 152 | Kính hiển vi đối pha                                   | Cái      | 1   | 120.000 |
| 153 | Kính hiển vi huỳnh quang                               | Cái      | 3   | 388.000 |
| 154 | Kính hiển vi mô tự động                                | Cái      | 1   | 54.000  |
| 155 | Kính hiển vi nền đen                                   | Cái      | 2   | 100.000 |
| 156 | Kính hiển vi phân lực                                  | Cái      | 2   | 199.000 |
| 157 | Kính hiển vi phẫu thuật TMH                            | Cái      | 2   | 341.000 |
| 158 | Kính hiển vi quang học                                 | Cái      | 2   | 40.000  |
| 159 | Kính hiển vi soi nổi                                   | Cái      | 1   | 120.000 |
| 160 | Kính lúp                                               | Cái      | 9   | 30.000  |
| 161 | Kính mổ muỗi                                           | Cái      | 2   | 25.000  |

|     |                                                                      |     |    |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 162 | Labo răng giả cho 4 kỹ thuật viên (đủ trang thiết bị nhựa và gốm sứ) | Cái | 1  | 324.000 |
| 163 | Lò nấu parafin                                                       | Cái | 2  | 147.000 |
| 164 | Lò nung                                                              | Cái | 2  | 22.000  |
| 165 | Lò nung 1200oC , 8 lít                                               | Cái | 1  | 80.000  |
| 166 | Lò sưởi điện                                                         | Cái | 4  | 13.000  |
| 167 | Lò vi sóng                                                           | Cái | 15 | 9.000   |
| 168 | Lò vi sóng (trong phá mẫu phân tích kim loại nặng)                   | Cái | 1  | 30.000  |
| 169 | Lực kế chân                                                          | Cái | 2  | 28.000  |
| 170 | Lực kế tay                                                           | Cái | 4  | 22.000  |
| 171 | Mặt nạ các loại cho người lớn và trẻ em                              | Cái | 6  | 8.000   |
| 172 | Máy ghi điện tim                                                     | Cái | 1  | 70.000  |
| 173 | Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp                               | Cái | 5  | 30.000  |
| 174 | Máy bao viên thuốc                                                   | Cái | 2  | 25.000  |
| 175 | Máy bơm điện                                                         | Cái | 2  | 53.000  |
| 176 | Máy bơm hơi vôi trứng                                                | Cái | 1  | 20.000  |
| 177 | Máy cắt lát vi thể                                                   | Cái | 1  | 488.000 |
| 178 | Máy cất nước 1 lần                                                   | Cái | 2  | 80.000  |
| 179 | Máy cất nước 2 lần                                                   | Cái | 9  | 150.000 |
| 180 | Máy cất nước 20 lít/giờ                                              | Cái | 2  | 22.000  |
| 181 | Máy cất nước 50 lít/giờ                                              | Cái | 1  | 93.000  |
| 182 | Máy chuẩn độ điện thế (kèm điện cực, buret, máy in)                  | Cái | 1  | 140.000 |
| 183 | Máy đếm khuẩn lạc                                                    | Cái | 3  | 53.000  |
| 184 | Máy điện châm                                                        | Cái | 6  | 330.000 |
| 185 | Máy điện tim                                                         | Cái | 48 | 89.000  |
| 186 | Máy điện tim (12 kênh, tự động phân tích kết quả)                    | Cái | 3  | 236.000 |
| 187 | Máy điều trị bằng dòng giao thoa                                     | Cái | 1  | 145.000 |
| 188 | Máy điều trị bệnh từ trường                                          | Cái | 2  | 472.000 |
| 189 | Máy điều trị tần số thấp                                             | Cái | 2  | 200.000 |
| 190 | Máy đo áp suất khí quyển (khí áp kế)                                 | Cái | 1  | 10.000  |
| 191 | Máy đo bụi trọng lượng có phân tích giải kích thước hạt              | Cái | 1  | 100.000 |
| 192 | Máy đo chức năng hô hấp                                              | Cái | 4  | 215.000 |
| 193 | Máy đo Clo dư trong nước                                             | Cái | 1  | 20.000  |
| 194 | Máy đo cường độ ánh sáng                                             | Cái | 1  | 20.000  |

|     |                                                 |     |    |         |
|-----|-------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 195 | Máy đo cường độ bức xạ ion hóa                  | Cái | 1  | 50.000  |
| 196 | Máy đo điểm nóng chảy                           | Cái | 1  | 12.000  |
| 197 | Máy đo điện giải đồ dùng điện cực chọn lọc      | Cái | 1  | 243.000 |
| 198 | Máy đo điện từ trường đa giải tần               | Cái | 1  | 60.000  |
| 199 | Máy đo độ ẩm ngũ cốc                            | Cái | 1  | 60.000  |
| 200 | Máy đo độ cồn                                   | Cái | 1  | 50.000  |
| 201 | Máy đo độ đục                                   | Cái | 1  | 120.000 |
| 202 | Máy đo độ hòa tan thuốc viên có bộ phận hút mẫu | Cái | 2  | 239.000 |
| 203 | Máy đo độ lác                                   | Cái | 1  | 318.000 |
| 204 | Máy đo độ ồn có phân tích giải tần số           | Cái | 1  | 50.000  |
| 205 | Máy đo độ pH                                    | Cái | 12 | 75.000  |
| 206 | Máy đo độ rã                                    | Cái | 1  | 58.000  |
| 207 | Máy đo độ rung                                  | Cái | 1  | 30.000  |
| 208 | Máy đo dung tích phổi                           | Cái | 1  | 215.000 |
| 209 | Máy đo đường kính vòng vô khuẩn                 | Cái | 1  | 50.000  |
| 210 | Máy đo hiện sóng 2 dòng                         | Cái | 1  | 38.000  |
| 211 | Máy dò huyết chamber                            | Cái | 2  | 112.000 |
| 212 | Máy đo khí độc cầm tay                          | Cái | 1  | 20.000  |
| 213 | Máy đo khúc xạ tự động                          | Cái | 1  | 445.000 |
| 214 | Máy đo liều tia xạ phòng hộ                     | Cái | 1  | 50.000  |
| 215 | Máy đo nhu cầu oxy hoá sinh COD                 | Cái | 1  | 150.000 |
| 216 | Máy đo nhu cầu oxy sinh học BOD                 | Cái | 1  | 150.000 |
| 217 | Máy đo nồng độ bão hoà oxy cầm tay              | Cái | 1  | 27.000  |
| 218 | Máy đo nồng độ oxy                              | Cái | 1  | 56.000  |
| 219 | Máy đo oxy hoà tan                              | Cái | 2  | 150.000 |
| 220 | Máy đo thị lực                                  | Cái | 2  | 142.000 |
| 221 | Máy đo thính lực                                | Cái | 4  | 499.000 |
| 222 | Máy đo tim thai (Dopple)                        | Cái | 1  | 17.000  |
| 223 | Máy đốt điện cổ tử cung                         | Cái | 1  | 268.000 |
| 224 | Máy Galvanic kích thích điện                    | Cái | 2  | 139.000 |
| 225 | Máy HbA1C thể hệ mới                            | Cái | 1  | 150.000 |
| 226 | Máy hút chân không                              | Cái | 7  | 50.000  |
| 227 | Máy hút điện + đập chân                         | Cái | 79 | 50.000  |
| 228 | Máy hút đờm dãi                                 | Cái | 4  | 30.000  |
| 229 | Máy hút phẫu thuật                              | Cái | 8  | 50.000  |

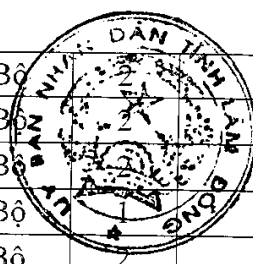
|     |                                              |     |    |         |
|-----|----------------------------------------------|-----|----|---------|
| 230 | Máy hủy bơm kim tiêm                         | Cái | 27 | 5.000   |
| 231 | Máy kéo dẫn                                  | Cái | 2  | 434.000 |
| 232 | Máy khâu                                     | Cái | 3  | 8.000   |
| 233 | Máy khí dung siêu âm                         | Cái | 2  | 27.000  |
| 234 | Máy khuấy từ                                 | Cái | 9  | 21.000  |
| 235 | Máy kích thích điện                          | Cái | 2  | 157.000 |
| 236 | Máy là đồ vải, loại ru lô                    | Cái | 1  | 334.000 |
| 237 | Máy lắc                                      | Cái | 3  | 12.000  |
| 238 | Máy lắc có cân để lấy máu                    | Cái | 1  | 338.000 |
| 239 | Máy lắc siêu âm                              | Cái | 4  | 15.000  |
| 240 | Máy lắc tiểu cầu                             | Cái | 1  | 203.000 |
| 241 | Máy lắc ủ                                    | Cái | 2  | 70.000  |
| 242 | Máy lắc vòng                                 | Cái | 4  | 40.000  |
| 243 | Máy lade châm cứu                            | Cái | 2  | 257.000 |
| 244 | Máy lade điều trị các loại                   | Cái | 2  | 293.000 |
| 245 | Máy làm sạch dụng cụ bằng siêu âm            | Cái | 1  | 308.000 |
| 246 | Máy lấy cao răng                             | Cái | 3  | 63.000  |
| 247 | Máy lấy mẫu bụi bông                         | Cái | 1  | 40.000  |
| 248 | Máy lấy mẫu không khí                        | Cái | 4  | 100.000 |
| 249 | Máy li tâm                                   | Cái | 21 | 240.000 |
| 250 | Máy mài                                      | Cái | 1  | 13.000  |
| 251 | Máy nén khí                                  | Cái | 2  | 20.000  |
| 252 | Máy nghiền mẫu ướt                           | Cái | 2  | 63.000  |
| 253 | Máy nhiệt trị liệu                           | Cái | 2  | 461.000 |
| 254 | Máy nhỏ giọt                                 | Cái | 2  | 71.000  |
| 255 | Máy pha chế môi trường nuôi cấy              | Cái | 2  | 300.000 |
| 256 | Máy pha loãng                                | Cái | 3  | 125.000 |
| 257 | Máy phá rung tim và tạo nhịp tim             | Cái | 22 | 367.000 |
| 258 | Máy phân tích độ đậm tự động                 | Cái | 1  | 300.000 |
| 259 | Máy phân tích huyết học                      | Cái | 3  | 485.000 |
| 260 | Máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số  | Cái | 1  | 43.000  |
| 261 | Máy phân tích nước tự động                   | Cái | 1  | 300.000 |
| 262 | Máy phân tích sinh hoá bán tự động           | Cái | 1  | 182.000 |
| 263 | Máy phát điện dự phòng > 50 KW               | Cái | 1  | 111.000 |
| 264 | Máy phát điện dự phòng 2500w-3000w,220v,50hz | Cái | 1  | 63.000  |

|     |                                                 |     |    |         |
|-----|-------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 265 | Máy phát điện dự phòng 2KVA đến 5KVA/ 220V/50HZ | Cái | 1  | 1.000   |
| 266 | Máy phun                                        | Cái | 1  | 35.000  |
| 267 | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến 2 chùm tia      | Cái | 1  | 60.000  |
| 268 | Máy quay li tâm điện tử                         | Cái | 2  | 20.000  |
| 269 | Máy rửa dụng cụ                                 | Cái | 1  | 150.000 |
| 270 | Máy rửa dụng cụ thủy tinh                       | Cái | 1  | 250.000 |
| 271 | Máy rửa phim X- quang tự động                   | Cái | 2  | 345.000 |
| 272 | Máy sấy công nghiệp                             | Cái | 3  | 345.000 |
| 273 | Máy sấy đồ vải 30 kg                            | Cái | 1  | 405.000 |
| 274 | Máy sấy tiêu bản                                | Cái | 1  | 36.000  |
| 275 | Máy sốc điện                                    | Cái | 2  | 368.000 |
| 276 | Máy soi cổ tử cung                              | Cái | 1  | 310.000 |
| 277 | Máy tán thuốc                                   | Cái | 3  | 138.000 |
| 278 | Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể                   | Cái | 1  | 368.000 |
| 279 | Máy tạo oxy di động                             | Cái | 67 | 41.000  |
| 280 | Máy thái thuốc                                  | Cái | 11 | 438.000 |
| 281 | Máy theo dõi chuyên dạ đẻ                       | Cái | 2  | 250.000 |
| 282 | Máy trộn mẫu (máy lắc trộn)                     | Cái | 2  | 50.000  |
| 283 | Máy trộn thuốc bột tự động                      | Cái | 2  | 263.000 |
| 284 | Máy và hệ thống báo gọi y tá                    | Cái | 2  | 125.000 |
| 285 | Máy vi sóng xung và liên tục                    | Cái | 2  | 354.000 |
| 286 | Máy xác định hàm lượng nước nổi máy in          | Cái | 1  | 27.000  |
| 287 | Máy xay mẫu khô                                 | Cái | 2  | 75.000  |
| 288 | Máy xét nghiệm huyết học (đơn giản)             | Cái | 1  | 485.000 |
| 289 | Máy xét nghiệm nước tiểu                        | Cái | 2  | 45.000  |
| 290 | Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)              | Cái | 1  | 182.000 |
| 291 | Máy X-quang răng                                | Cái | 3  | 482.000 |
| 292 | Monitor theo dõi bệnh nhân                      | Cái | 70 | 499.500 |
| 293 | Nồi cách dầu                                    | Cái | 2  | 75.000  |
| 294 | Nồi cách thủy                                   | Cái | 10 | 53.000  |
| 295 | Nồi cất nước 5 lít/giờ                          | Cái | 1  | 43.000  |
| 296 | Nồi hấp điện                                    | Cái | 1  | 281.000 |
| 297 | Nồi hấp loại 75 lít                             | Cái | 2  | 281.000 |
| 298 | Nồi hấp loại lớn                                | Cái | 4  | 406.000 |
| 299 | Nồi hấp thái                                    | Cái | 1  | 20.000  |

|     |                                                     |     |    |         |
|-----|-----------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 300 | Nồi hấp tiệt trùng                                  | Cái | 1  | 62.000  |
| 301 | Nồi hấp ướt                                         | Cái | 7  | 281.000 |
| 302 | Nồi luộc bơm kim tiêm                               | Cái | 30 | 81.000  |
| 303 | Nồi luộc dụng cụ                                    | Cái | 38 | 81.000  |
| 304 | Phân cực kế tự động                                 | Cái | 1  | 259.000 |
| 305 | Phế dung kế                                         | Cái | 1  | 215.000 |
| 306 | Phễu lọc hút chân không                             | Cái | 3  | 7.000   |
| 307 | Pipette tay các loại                                | Cái | 19 | 68.000  |
| 308 | Pipette tự động các loại (P10, P20, P100, P1000) ml | Cái | 7  | 137.000 |
| 309 | Quang trị liệu                                      | Cái | 4  | 273.000 |
| 310 | Quầy lạnh – 150C                                    | Cái | 2  | 20.000  |
| 311 | Siêu âm điều trị                                    | Cái | 2  | 141.000 |
| 312 | Thăm thấu kế                                        | Cái | 2  | 125.000 |
| 313 | Thiết bị đo vi khí hậu                              | Cái | 1  | 20.000  |
| 314 | Thiết bị hút hơi khí độc                            | Cái | 1  | 200.000 |
| 315 | Thiết bị rửa tay phẫu thuật viên 2 người            | Cái | 8  | 175.000 |
| 316 | Thiết bị sắc thuốc                                  | Cái | 4  | 171.000 |
| 317 | Thiết bị soi ối                                     | Cái | 1  | 100.000 |
| 318 | Thiết bị thử phản ứng ngưng kết                     | Cái | 2  | 70.000  |
| 319 | Tủ đựng dụng cụ sạch                                | Cái | 5  | 6.000   |
| 320 | Tủ âm                                               | Cái | 17 | 39.000  |
| 321 | Tủ an toàn hoá chất                                 | Cái | 1  | 100.000 |
| 322 | Tủ an toàn sinh học cấp 2                           | Cái | 3  | 450.000 |
| 323 | Tủ đựng thuốc                                       | Cái | 1  | 14.000  |
| 324 | Tủ đựng dụng cụ                                     | Cái | 40 | 14.000  |
| 325 | Tủ đựng dụng cụ vô trùng                            | Cái | 1  | 10.000  |
| 326 | Tủ đựng hóa chất                                    | Cái | 2  | 35.000  |
| 327 | Tủ đựng phim chưa chụp                              | Cái | 3  | 14.000  |
| 328 | Tủ đựng thiết bị nội soi                            | Cái | 3  | 30.000  |
| 329 | Tủ đựng thuốc                                       | Cái | 51 | 14.000  |
| 330 | Tủ đựng thuốc đông y                                | Cái | 2  | 45.000  |
| 331 | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                            | Cái | 10 | 14.000  |
| 332 | Tủ hút hóa chất bằng INOX có bồn rửa                | Cái | 2  | 46.200  |
| 333 | Tủ hút hơi khí độc                                  | Cái | 2  | 277.000 |
| 334 | Tủ lạnh bảo quản máu                                | Cái | 6  | 235.000 |
| 335 | Tủ lạnh chuyên dụng đựng hóa chất                   | Cái | 3  | 20.000  |

|                                                                |                                               |     |     |         |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----|---------|
| 336                                                            | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm                        | Cái | 1   | 10.000  |
| 337                                                            | Tủ lạnh đựng sinh phẩm                        | Cái | 1   | 10.000  |
| 338                                                            | Tủ lạnh sâu – 30 độC                          | Cái | 1   | 331.000 |
| 339                                                            | Tủ mát                                        | Cái | 1   | 9.000   |
| 340                                                            | Tủ nuôi cấy có CO2                            | Cái | 1   | 263.000 |
| 341                                                            | Tủ nuôi cấy vi sinh                           | Cái | 4   | 313.000 |
| 342                                                            | Tủ nuôi cấy yếm khí                           | Cái | 1   | 240.000 |
| 343                                                            | Tủ sấy                                        | Cái | 86  | 63.000  |
| 344                                                            | Tủ sấy (khoảng 256 lít)                       | Cái | 3   | 56.000  |
| 345                                                            | Tủ sấy chân không                             | Cái | 1   | 52.000  |
| 346                                                            | Tủ tiết trùng 2 chỗ                           | Cái | 1   | 100.000 |
| 347                                                            | Túi chườm nóng lạnh (cao su)                  | Cái | 154 | 5.000   |
| 348                                                            | Tỷ trọng kế                                   | Cái | 2   | 7.000   |
| 349                                                            | Van chỉnh áp cho bình ô xy                    | Cái | 140 | 5.000   |
| 350                                                            | Xe đạp găng sức                               | Cái | 4   | 161.000 |
| 351                                                            | Xe đẩy đồ vải                                 | Cái | 43  | 7.000   |
| 352                                                            | Xe đẩy hàng                                   | Cái | 1   | 20.000  |
| 353                                                            | Xe lăn tay                                    | Cái | 25  | 10.000  |
| 354                                                            | Xe nâng hàng                                  | Cái | 1   | 38.000  |
| 355                                                            | Yếm chì                                       | Cái | 6   | 25.000  |
| <b>II Các Bệnh viện Đa khoa và đơn vị dự phòng tuyến huyện</b> |                                               |     |     |         |
| 1                                                              | Balon ô xy hoặc Bình ô xy xách tay có đồng hồ | Cái | 6   | 7.000   |
| 2                                                              | Bàn để thép không gỉ                          | Cái | 3   | 6.000   |
| 3                                                              | Bàn đón bé sơ sinh                            | Cái | 3   | 35.000  |
| 4                                                              | Bàn đứng xếp                                  | Cái | 1   | 5.000   |
| 5                                                              | Bàn là điện                                   | Cái | 5   | 9.000   |
| 6                                                              | Bàn làm bột bó xương                          | Cái | 1   | 14.000  |
| 7                                                              | Bàn mổ                                        | Cái | 2   | 447.000 |
| 8                                                              | Bàn mổ để                                     | Cái | 2   | 447.000 |
| 9                                                              | Bàn mổ vạn năng thủy lực                      | Cái | 2   | 335.000 |
| 10                                                             | Bàn phẫu thuật phụ khoa                       | Cái | 1   | 487.000 |
| 11                                                             | Bàn sửa chữa máy                              | Cái | 1   | 13.000  |
| 12                                                             | Bàn tập + nệm                                 | Cái | 1   | 6.000   |
| 13                                                             | Bình oxy                                      | Cái | 40  | 7.000   |
| 14                                                             | Bình phun hóa chất                            | Cái | 5   | 16.000  |
| 15                                                             | Bình phun hóa chất ( DA RAI)                  | Cái | 2   | 6.000   |

|    |                                                               |    |    |         |
|----|---------------------------------------------------------------|----|----|---------|
| 16 | Bộ đại phẫu                                                   | Bộ | 2  | 237.000 |
| 17 | Bộ dẫn lưu màng phổi                                          | Bộ | 10 | 30.000  |
| 18 | Bộ đặt nội khí quản                                           | Bộ | 13 | 52.000  |
| 19 | Bộ đặt nội khí quản người lớn trẻ em                          | Bộ | 10 | 29.000  |
| 20 | Bộ đo nhãn áp Maclakov                                        | Bộ | 2  | 63.000  |
| 21 | Bộ dụng cụ bóc lột tĩnh mạch                                  | Bộ | 2  | 52.000  |
| 22 | Bộ dụng cụ cắt amydal (tại phòng mổ)                          | Bộ | 2  | 164.000 |
| 23 | Bộ dụng cụ cắt búi trĩ                                        | Bộ | 2  | 149.000 |
| 24 | Bộ dụng cụ cắt mộng                                           | Bộ | 2  | 78.000  |
| 25 | Bộ dụng cụ cắt tử cung                                        | Bộ | 2  | 126.000 |
| 26 | Bộ dụng cụ chích bắp                                          | Bộ | 2  | 52.000  |
| 27 | Bộ dụng cụ cố định chi                                        | Bộ | 2  | 75.000  |
| 28 | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                                              | Bộ | 30 | 126.000 |
| 29 | Bộ dụng cụ khám bệnh                                          | Bộ | 10 | 15.000  |
| 30 | Bộ dụng cụ khám điều trị mắt (đồng bộ)                        | Bộ | 2  | 38.000  |
| 31 | Bộ dụng cụ khám khúc xạ (thước Parent, gương lõ, đèn Landolt) | Bộ | 1  | 50.000  |
| 32 | Bộ dụng cụ khám nghiệm tử thi                                 | Bộ | 1  | 178.000 |
| 33 | Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa                                  | Bộ | 15 | 200.000 |
| 34 | Bộ dụng cụ khám, điều trị sản phụ khoa                        | Bộ | 10 | 408.000 |
| 35 | Bộ dụng cụ kiểm tra huyết thanh                               | Bộ | 1  | 50.000  |
| 36 | Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt                                     | Bộ | 2  | 71.000  |
| 37 | Bộ dụng cụ mô đục thủy tinh thể                               | Bộ | 2  | 267.000 |
| 38 | Bộ dụng cụ mở khí quản                                        | Bộ | 3  | 52.000  |
| 39 | Bộ dụng cụ mổ lấy thai                                        | Bộ | 4  | 126.000 |
| 40 | Bộ dụng cụ mổ miệng trẻ em và và người lớn                    | Bộ | 2  | 82.000  |
| 41 | Bộ dụng cụ mô quặm                                            | Bộ | 2  | 104.000 |
| 42 | Bộ dụng cụ nhổ chữa răng                                      | Bộ | 10 | 15.000  |
| 43 | Bộ dụng cụ nhổ răng                                           | Bộ | 11 | 75.000  |
| 44 | Bộ dụng cụ niệu đạo nam và nữ                                 | Bộ | 2  | 274.000 |
| 45 | Bộ dụng cụ pha chế huyết thanh                                | Bộ | 1  | 50.000  |
| 46 | Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp                       | Bộ | 2  | 156.000 |
| 47 | Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình                  | Bộ | 2  | 284.000 |
| 48 | Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉnh hình xương                        | Bộ | 1  | 284.000 |
| 49 | Bộ dụng cụ phẫu thuật họng                                    | Bộ | 6  | 234.000 |



|    |                                                      |     |    |         |
|----|------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 50 | Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt                            | Bộ  | 2  | 178.000 |
| 51 | Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi khoa                       | Bộ  | 2  | 142.000 |
| 52 | Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa                       | Bộ  | 2  | 200.000 |
| 53 | Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt                   | Bộ  | 1  | 134.000 |
| 54 | Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa                       | Bộ  | 2  | 200.000 |
| 55 | Bộ dụng cụ phẫu thuật tai                            | Bộ  | 2  | 142.000 |
| 56 | Bộ dụng cụ phẫu thuật thanh quản                     | Bộ  | 2  | 267.000 |
| 57 | Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu                      | Bộ  | 2  | 274.000 |
| 58 | Bộ dụng cụ phẫu thuật xoang                          | Bộ  | 3  | 267.000 |
| 59 | Bộ dụng cụ phẫu thuật xương                          | Bộ  | 1  | 348.000 |
| 60 | Bộ dụng cụ phòng thí nghiệm                          | Bộ  | 2  | 25.000  |
| 61 | Bộ dụng cụ rửa dạ dày                                | Bộ  | 4  | 15.000  |
| 62 | Bộ dụng cụ sửa máy y tế                              | Bộ  | 1  | 50.000  |
| 63 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                                 | Bộ  | 25 | 71.000  |
| 64 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu: chấp, lẹo, dị vật<br>giác mạc  | Bộ  | 1  | 80.000  |
| 65 | Bộ dụng cụ triệt sản nam + nữ                        | Bộ  | 8  | 135.000 |
| 66 | Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu                          | Bộ  | 1  | 178.000 |
| 67 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                                 | Bộ  | 5  | 71.000  |
| 68 | Bộ hấp tiết trùng loại dung tích lớn 300<br>,500 lít | Bộ  | 2  | 406.000 |
| 69 | Bộ kéo cổ đơn                                        | Bộ  | 1  | 7.000   |
| 70 | Bộ khám điều trị TMH                                 | Bộ  | 2  | 411.000 |
| 71 | Bộ khám ngũ quan + đèn treo trần                     | Bộ  | 3  | 30.000  |
| 72 | Bộ mở khí quản                                       | Bộ  | 6  | 52.000  |
| 73 | Bộ nạo thai                                          | Bộ  | 4  | 126.000 |
| 74 | Bộ soi cổ tử cung                                    | Bộ  | 1  | 310.000 |
| 75 | Bộ soi ối                                            | Bộ  | 1  | 375.000 |
| 76 | Bộ soi thanh quản                                    | Bộ  | 18 | 188.000 |
| 77 | Bộ tiểu phẫu                                         | Bộ  | 8  | 70.000  |
| 78 | Bộ trung phẫu                                        | Bộ  | 5  | 136.000 |
| 79 | Bơm cho bệnh nhân ăn tự động                         | Cái | 2  | 138.000 |
| 80 | Bơm hút sữa bằng tay                                 | Cái | 10 | 8.000   |
| 81 | Bơm thức ăn cho trẻ em                               | Cái | 2  | 138.000 |
| 82 | Bơm thức ăn đưa qua mũi dạ dày                       | Cái | 1  | 138.000 |
| 83 | Bơm truyền dịch                                      | Cái | 17 | 71.000  |
| 84 | Bóng hút nhót mũi trẻ sơ sinh + ống hút              | Cái | 2  | 18.000  |

|     |                                             |     |    |         |
|-----|---------------------------------------------|-----|----|---------|
|     | nhót                                        |     |    |         |
| 85  | Bộ dụng cụ phẫu thuật tiền liệt tuyến       | Cái | 2  | 97.000  |
| 86  | Cân kỹ thuật                                | Cái | 2  | 63.000  |
| 87  | Cân phân tích                               | Cái | 1  | 88.000  |
| 88  | Cân trẻ em                                  | Cái | 6  | 5.000   |
| 89  | Cửa xương loại điện                         | Cái | 1  | 113.000 |
| 90  | Cửa cắt bột loại điện                       | Cái | 2  | 75.000  |
| 91  | Dao mổ điện                                 | Cái | 4  | 375.000 |
| 92  | Dao mổ lade các loại                        | Cái | 2  | 450.000 |
| 93  | Đầu đọc và máy in mã vạch                   | Cái | 1  | 26.000  |
| 94  | Đèn bàn khám bệnh                           | Cái | 10 | 37.500  |
| 95  | Đèn clar                                    | Cái | 12 | 19.000  |
| 96  | Đèn điều trị vàng da                        | Cái | 6  | 230.000 |
| 97  | Đèn đọc phim x-quang loại 6 phim            | Cái | 2  | 7.000   |
| 98  | Đèn khám bệnh treo trần                     | Cái | 2  | 19.000  |
| 99  | Đèn khám mắt mũi tai                        | Cái | 5  | 19.000  |
| 100 | Đèn khám ngũ quan                           | Cái | 2  | 10.000  |
| 101 | Đèn mổ 1 bóng di động                       | Cái | 6  | 207.000 |
| 102 | Đèn mổ 4 bóng di động                       | Cái | 2  | 207.000 |
| 103 | Đèn quang trùng hợp                         | Cái | 3  | 50.000  |
| 104 | Đèn soi đáy mắt gián tiếp                   | Cái | 2  | 292.000 |
| 105 | Đèn soi đáy mắt trực tiếp                   | Cái | 7  | 12.000  |
| 106 | Đèn soi thanh quản                          | Cái | 1  | 23.000  |
| 107 | Đèn soi tĩnh mạch                           | Cái | 2  | 90.000  |
| 108 | Đèn treo khám ngũ quan                      | Cái | 5  | 19.000  |
| 109 | Đồng bộ dụng cụ khám điều trị TMH (đồng bộ) | Cái | 2  | 411.000 |
| 110 | Doppler tim thai                            | Cái | 8  | 25.000  |
| 111 | Dụng cụ đặt vòng tránh thai                 | Cái | 5  | 9.000   |
| 112 | Dụng cụ soi thanh quản người lớn            | Cái | 3  | 188.000 |
| 113 | Dụng cụ tháo vòng tránh thai                | Cái | 10 | 9.000   |
| 114 | Dụng cụ thắt, cắt búi trĩ                   | Cái | 2  | 149.000 |
| 115 | Ê tô                                        | Cái | 2  | 8.000   |
| 116 | Ghế + máy răng                              | Cái | 2  | 489.000 |
| 117 | Ghế đa năng                                 | Cái | 1  | 7.000   |
| 118 | Ghế khám điều trị tai mũi họng              | Cái | 3  | 411.000 |
| 119 | Ghế luyện tập                               | Cái | 4  | 10.000  |

|     |                                                        |          |    |         |
|-----|--------------------------------------------------------|----------|----|---------|
| 120 | Ghế tập cơ đùi                                         | Cái      |    | 25.000  |
| 121 | Giá để tiếp nhận vật chưa hấp và đã hấp                | Cái      |    | 9.000   |
| 122 | Giá sách để hồ sơ bệnh án                              | Cái      |    | 13.000  |
| 123 | Giá, kệ đựng dược liệu                                 | Cái      |    | 7.000   |
| 124 | Giác hút thai                                          | Cái      |    | 23.000  |
| 125 | Giàn treo sắt                                          | Cái      | 1  | 12.000  |
| 126 | Giường cấp cứu                                         | Cái      | 17 | 7.000   |
| 127 | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt                    | Cái      | 10 | 13.000  |
| 128 | Giường đẻ                                              | Cái      | 5  | 6.000   |
| 129 | Giường hồi sức (1-3 tay quay)                          | Cái      | 15 | 12.000  |
| 130 | Giường hồi sức sau đẻ                                  | Cái      | 5  | 7.000   |
| 131 | Giường kéo cột sống cổ chạy điện                       | Cái      | 2  | 150.000 |
| 132 | Giường sơ sinh                                         | Cái      | 10 | 7.000   |
| 133 | Giường ủ ấm trẻ sơ sinh                                | Cái      | 4  | 215.000 |
| 134 | Hệ thống dàn oxy 6 bình                                | HT       | 1  | 200.000 |
| 135 | Hệ thống làm tinh khiết nước                           | Hệ thống | 2  | 125.000 |
| 136 | Hệ thống loa, tăng âm hướng dẫn bệnh nhân              | Hệ thống | 1  | 250.000 |
| 137 | Hệ thống monitor (màn hình) hướng dẫn bệnh nhân        | Hệ thống | 1  | 125.000 |
| 138 | Hệ thống sắc thuốc đông y                              | Hệ thống | 2  | 171.000 |
| 139 | Hệ thống tăng âm, loa cho các khoa phòng tại bệnh viện | Hệ thống | 5  | 125.000 |
| 140 | Hệ thống xếp hàng tự động                              | Hệ thống | 1  | 150.000 |
| 141 | Hốt vô trùng                                           | Cái      | 1  | 365.000 |
| 142 | Kệ xếp chứng từ, bệnh án (sắt)                         | Cái      | 12 | 45.000  |
| 143 | Kệ, giá để thuốc                                       | Cái      | 10 | 12.000  |
| 144 | Khoan răng điện                                        | Cái      | 2  | 125.000 |
| 145 | Khoan xương tay                                        | Cái      | 2  | 88.000  |
| 146 | Khúc xạ kế                                             | Cái      | 1  | 423.000 |
| 147 | Khung kéo ròng rọc                                     | Cái      | 1  | 5.000   |
| 148 | Khung treo phim X-quang thép không rỉ                  | Cái      | 5  | 7.000   |
| 149 | Khuôn đúc parafin                                      | Cái      | 1  | 6.000   |
| 150 | Kim chọc dò dịch não các cỡ cho người lớn và trẻ em    | Cái      | 20 | 6.000   |
| 151 | Kim chọc dò màng não                                   | Cái      | 20 | 6.000   |

|     |                                                                      |     |     |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----|-----|---------|
| 152 | Kim chọc dò màng tủy                                                 | Cái | 20  | 6.000   |
| 153 | Kim sinh thiết cổ tử cung                                            | Cái | 2   | 20.000  |
| 154 | Kính hiển vi                                                         | Cái | 7   | 40.000  |
| 155 | Kính hiển vi có chụp ảnh                                             | Cái | 1   | 292.000 |
| 156 | Kính hiển vi huỳnh quang                                             | Cái | 1   | 388.000 |
| 157 | Kính hiển vi phẫu thuật TMH                                          | Cái | 2   | 341.000 |
| 158 | Kính lúp                                                             | Cái | 1   | 30.000  |
| 159 | Kính lúp 2 mắt                                                       | Cái | 2   | 40.000  |
| 160 | Labo răng giả cho 4 kỹ thuật viên (đủ trang thiết bị nhựa và gốm sứ) | Cái | 1   | 324.000 |
| 161 | Lò nấu parafin                                                       | Cái | 2   | 147.000 |
| 162 | Lò sưởi điện                                                         | Cái | 5   | 13.000  |
| 163 | Lực kế chân                                                          | Cái | 2   | 28.000  |
| 164 | Lực kế tay                                                           | Cái | 2   | 22.000  |
| 165 | Mặt nạ các loại cho người lớn và trẻ em                              | Cái | 11  | 8.000   |
| 166 | Máy ghi điện tim                                                     | Cái | 2   | 70.000  |
| 167 | Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp                               | Cái | 5   | 29.547  |
| 168 | Máy bao viên thuốc                                                   | Cái | 1   | 30.000  |
| 169 | Máy bơm điện                                                         | Cái | 174 | 53.000  |
| 170 | Máy bơm hơi vôi trứng                                                | Cái | 1   | 20.000  |
| 171 | Máy cán ép thủy lực                                                  | Cái | 1   | 18.000  |
| 172 | Máy cạo vôi siêu âm                                                  | Cái | 1   | 22.000  |
| 173 | Máy cất nước 2 lần                                                   | Cái | 3   | 150.000 |
| 174 | Máy cất nước 20 lít/giờ                                              | Cái | 2   | 22.000  |
| 175 | Máy cất nước 50 lít/giờ                                              | Cái | 1   | 93.000  |
| 176 | Máy cưa                                                              | Cái | 2   | 13.000  |
| 177 | Máy đầm                                                              | Cái | 1   | 13.000  |
| 178 | Máy đếm khuẩn lạc                                                    | Cái | 1   | 54.000  |
| 179 | Máy điện tim                                                         | Cái | 14  | 89.000  |
| 180 | Máy điện tim (12 kênh, tự động phân tích kết quả)                    | Cái | 2   | 236.000 |
| 181 | Máy điều hoà                                                         | Cái | 14  | 25.000  |
| 182 | Máy điều trị bằng dòng giao thoa                                     | Cái | 2   | 145.000 |
| 183 | Máy điều trị bệnh từ trường                                          | Cái | 3   | 472.000 |
| 184 | Máy điều trị tần số cao                                              | Cái | 2   | 355.000 |
| 185 | Máy điều trị tần số thấp                                             | Cái | 1   | 200.000 |
| 186 | Máy đo chức năng hô hấp                                              | Cái | 3   | 215.000 |

|     |                                            |     |    |         |
|-----|--------------------------------------------|-----|----|---------|
| 187 | Máy đo điện giải đồ dùng điện cực chọn lọc | Cái | 1  | 43.000  |
| 188 | Máy đo độ pH                               | Cái | 1  | 5.000   |
| 189 | Máy đo hiện sóng 2 dòng                    | Cái | 1  | 87.500  |
| 190 | Máy đo huyết tâm cứu                       | Cái | 1  | 12.000  |
| 191 | Máy đo khúc xạ tự động                     | Cái | 1  | 445.000 |
| 192 | Máy đo liều tia xạ phòng hộ                | Cái | 1  | 50.000  |
| 193 | Máy đo loãng xương                         | Cái | 1  | 250.000 |
| 194 | Máy đo nồng độ bão hoà ôxy cầm tay         | Cái | 15 | 27.000  |
| 195 | Máy đo thị lực                             | Cái | 1  | 142.000 |
| 196 | Máy đo thính lực                           | Cái | 2  | 499.000 |
| 197 | Máy đo tim thai (Dopple)                   | Cái | 5  | 18.000  |
| 198 | Máy đốt điện                               | Cái | 4  | 250.000 |
| 199 | Máy đốt điện cổ tử cung                    | Cái | 1  | 269.000 |
| 200 | Máy ép túi tiết trùng                      | Cái | 1  | 55.000  |
| 201 | Máy Galvanic kích thích điện               | Cái | 1  | 139.000 |
| 202 | Máy hút âm                                 | Cái | 14 | 63.000  |
| 203 | Máy hút áp lực thấp                        | Cái | 12 | 30.000  |
| 204 | Máy hút chân không                         | Cái | 1  | 50.000  |
| 205 | Máy hút dịch cho xe cứu thương             | Cái | 4  | 31.000  |
| 206 | Máy hút điện + đập chân                    | Cái | 21 | 50.000  |
| 207 | Máy hút đờm dãi                            | Cái | 13 | 30.000  |
| 208 | Máy hút phẫu thuật                         | Cái | 5  | 50.000  |
| 209 | Máy huỷ bom kim tiêm                       | Cái | 8  | 5.000   |
| 210 | Máy kéo dẫn                                | Cái | 2  | 434.000 |
| 211 | Máy khí dung siêu âm                       | Cái | 5  | 27.000  |
| 212 | Máy khử khuẩn buồng bệnh                   | Cái | 5  | 140.000 |
| 213 | Máy khử khuẩn và sấy khô                   | Cái | 2  | 180.000 |
| 214 | Máy kích thích điện                        | Cái | 2  | 157.000 |
| 215 | Máy lắc                                    | Cái | 1  | 12.000  |
| 216 | Máy lắc có cân để lấy máu                  | Cái | 1  | 338.000 |
| 217 | Máy lade chậm cứu                          | Cái | 1  | 257.000 |
| 218 | Máy lade điều trị các loại                 | Cái | 3  | 293.000 |
| 219 | Máy làm sạch dụng cụ bằng siêu âm          | Cái | 1  | 309.000 |
| 220 | Máy lấy cao răng                           | Cái | 2  | 63.000  |
| 221 | Máy lấy số tự động                         | Cái | 1  | 30.000  |
| 222 | Máy li tâm                                 | Cái | 10 | 240.000 |

|     |                                             |     |    |         |
|-----|---------------------------------------------|-----|----|---------|
| 223 | Máy lọc nước nóng lạnh                      | Cái | 20 | 35.000  |
| 224 | Máy micromotor                              | Cái | 1  | 20.000  |
| 225 | Máy nén khí                                 | Cái | 3  | 20.000  |
| 226 | Máy nhiệt trị liệu                          | Cái | 1  | 461.000 |
| 227 | Máy nội soi TMH                             | Cái | 1  | 280.000 |
| 228 | Máy phá rung tim và tạo nhịp tim            | Cái | 6  | 368.000 |
| 229 | Máy phân tích huyết học                     | Cái | 5  | 485.000 |
| 230 | Máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số | Cái | 2  | 43.000  |
| 231 | Máy phân tích sinh hoá bán tự động          | Cái | 1  | 182.000 |
| 232 | Máy phun                                    | Cái | 4  | 35.000  |
| 233 | Máy rửa dụng cụ y tế tự động                | Cái | 1  | 200.000 |
| 234 | Máy rửa phim X- quang tự động               | Cái | 2  | 344.000 |
| 235 | Máy sấy đồ vải 30 kg                        | Cái | 2  | 405.000 |
| 236 | Máy sấy tiêu bản                            | Cái | 1  | 36.000  |
| 237 | Máy siêu âm điều trị                        | Cái | 1  | 200.000 |
| 238 | Máy sốc điện                                | Cái | 2  | 368.000 |
| 239 | Máy soi cổ tử cung                          | Cái | 1  | 310.000 |
| 240 | Máy tán thuốc                               | Cái | 2  | 138.000 |
| 241 | Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể               | Cái | 1  | 368.000 |
| 242 | Máy tạo ô xy di động                        | Cái | 26 | 41.000  |
| 243 | Máy thái thuốc                              | Cái | 1  | 438.000 |
| 244 | Máy theo dõi chuyển dạ đẻ                   | Cái | 2  | 250.000 |
| 245 | Máy trám răng lưu động                      | Cái | 1  | 130.000 |
| 246 | Máy truyền dịch                             | Cái | 7  | 71.000  |
| 247 | Máy xét nghiệm Elisa                        | Cái | 1  | 175.000 |
| 248 | Máy xét nghiệm nước tiểu                    | Cái | 1  | 45.000  |
| 249 | Máy X-quang răng                            | Cái | 1  | 482.000 |
| 250 | Monitor sản khoa                            | Cái | 4  | 70.000  |
| 251 | Monitor theo dõi bệnh nhân                  | Cái | 25 | 499.500 |
| 252 | Nồi hấp áp lực 18 lít điện - than           | Cái | 5  | 81.000  |
| 253 | Nồi hấp điện                                | Cái | 2  | 281.000 |
| 254 | Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu             | Cái | 1  | 81.000  |
| 255 | Nồi hấp loại lớn                            | Cái | 3  | 406.000 |
| 256 | Nồi hấp tiệt trùng                          | Cái | 1  | 62.000  |
| 257 | Nồi hấp tiệt trùng loại lớn                 | Cái | 1  | 200.000 |
| 258 | Nồi luộc bơm kim tiêm                       | Cái | 2  | 81.000  |

|     |                                                     |     |    |         |
|-----|-----------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 259 | Nồi luộc dụng cụ                                    | Cái | 1  | 81.000  |
| 260 | Ôn áp các loại                                      | Cái | 1  | 5.000   |
| 261 | Ống nội khí quản các cỡ                             | Cái | 10 | 7.000   |
| 262 | Pipette tự động các loại (P10, P20, P100, P1000) ml | Cái | 1  | 137.000 |
| 263 | Siêu âm điều trị                                    | Cái | 3  | 141.000 |
| 264 | Sinh hiển vi khám mắt                               | Cái | 1  | 110.000 |
| 265 | Thang tập                                           | Cái | 1  | 8.000   |
| 266 | Thanh song song inox                                | Cái | 1  | 15.000  |
| 267 | Thiết bị đo nồng độ cồn trong máu                   | Cái | 1  | 50.000  |
| 268 | Thiết bị rửa tay phẫu thuật viên 2 người            | Cái | 2  | 175.000 |
| 269 | Thiết bị sắc thuốc                                  | Cái | 10 | 171.000 |
| 270 | Thiết bị soi ối                                     | Cái | 1  | 100.000 |
| 271 | Thiết bị thông báo gọi y tá                         | Cái | 1  | 125.000 |
| 272 | Thùng lạnh chứa vắc xin                             | Cái | 20 | 7.000   |
| 273 | Tủ âm                                               | Cái | 1  | 39.000  |
| 274 | Tủ an toàn sinh học                                 | Cái | 1  | 200.000 |
| 275 | Tủ an toàn sinh học cấp 2                           | Cái | 1  | 450.000 |
| 276 | Tủ chia ô đựng thuốc nam, bắc (mỗi tủ 50 ô)         | Cái | 2  | 45.000  |
| 277 | Tủ đựng dụng cụ                                     | Cái | 13 | 14.000  |
| 278 | Tủ đựng phim chưa chụp                              | Cái | 1  | 14.000  |
| 279 | Tủ đựng thuốc đông y                                | Cái | 2  | 45.000  |
| 280 | Tủ hút hơi khí độc                                  | Cái | 1  | 277.000 |
| 281 | Tủ lạnh                                             | Cái | 61 | 20.000  |
| 282 | Tủ lạnh bảo quản máu                                | Cái | 2  | 235.000 |
| 283 | Tủ lạnh sâu – 30 độC                                | Cái | 2  | 331.000 |
| 284 | Tủ lưu mẫu thực phẩm (thanh, kiểm tra, hậu kiểm)    | Cái | 13 | 50.000  |
| 285 | Tủ nuôi cấy có CO2                                  | Cái | 1  | 263.000 |
| 286 | Tủ nuôi cấy vi sinh                                 | Cái | 1  | 313.000 |
| 287 | Tủ nuôi cấy yếm khí                                 | Cái | 1  | 240.000 |
| 288 | Tủ sấy                                              | Cái | 27 | 63.000  |
| 289 | Tủ sấy khô 150 lít                                  | Cái | 2  | 80.000  |
| 290 | Túi chườm nóng lạnh (cao su)                        | Cái | 60 | 5.000   |
| 291 | Tỷ trọng kế                                         | Cái | 1  | 7.000   |
| 292 | Van chỉnh áp cho bình ô xy                          | Cái | 46 | 5.000   |

|                                                                      |                                              |     |    |         |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|----|---------|
| 293                                                                  | Xe đạp có lực                                | Cái | 1  | 5.000   |
| 294                                                                  | Xe đạp gắng sức                              | Cái | 4  | 161.000 |
| 295                                                                  | Xe đẩy đồ vải                                | Cái | 17 | 7.000   |
| 296                                                                  | Xe đẩy hàng                                  | Cái | 2  | 20.000  |
| 297                                                                  | Xe lăn tay                                   | Cái | 10 | 10.000  |
| 298                                                                  | Xe mũi tên                                   | Cái | 1  | 6.000   |
| 299                                                                  | Xe nâng hàng                                 | Cái | 2  | 38.000  |
| 300                                                                  | Xe thu gom rác                               | Cái | 3  | 20.000  |
| 301                                                                  | Xoong luộc dụng cụ                           | Cái | 7  | 8.000   |
| 302                                                                  | Yếm chì                                      | Cái | 2  | 25.000  |
| <b>III Các phòng khám đa khoa khu vực, trung tâm y tế xã, phường</b> |                                              |     |    |         |
| 1                                                                    | Balon ôxy hoặc Bình ôxy xách tay có đồng hồ  | Cái | 9  | 7.000   |
| 2                                                                    | Bàn đẻ thép không gỉ                         | Cái | 5  | 6.000   |
| 3                                                                    | Bàn đón bé sơ sinh                           | Cái | 2  | 35.000  |
| 4                                                                    | Bàn là điện                                  | Cái | 2  | 9.000   |
| 5                                                                    | Bàn mổ                                       | Cái | 1  | 447.000 |
| 6                                                                    | Bình cấp nước lọc cho các khoa phòng         | Cái | 5  | 9.000   |
| 7                                                                    | Bình ô xy                                    | Cái | 4  | 7.000   |
| 8                                                                    | Bộ đặt nội khí quản                          | Bộ  | 3  | 52.000  |
| 9                                                                    | Bộ đặt nội khí quản người lớn trẻ em         | Bộ  | 1  | 29.000  |
| 10                                                                   | Bộ dụng cụ chích bắp                         | Bộ  | 1  | 52.000  |
| 11                                                                   | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                             | Bộ  | 8  | 126.000 |
| 12                                                                   | Bộ dụng cụ khám bệnh                         | Bộ  | 5  | 15.000  |
| 13                                                                   | Bộ dụng cụ khám điều trị mắt (đồng bộ)       | Bộ  | 2  | 38.000  |
| 14                                                                   | Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa                 | Bộ  | 7  | 200.000 |
| 15                                                                   | Bộ dụng cụ khám, điều trị sản phụ khoa       | Bộ  | 3  | 408.000 |
| 16                                                                   | Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt                    | Bộ  | 1  | 71.000  |
| 17                                                                   | Bộ dụng cụ nhổ chữa răng                     | Bộ  | 7  | 15.000  |
| 18                                                                   | Bộ dụng cụ nhổ răng                          | Bộ  | 10 | 75.000  |
| 19                                                                   | Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | Bộ  | 1  | 284.000 |
| 20                                                                   | Bộ dụng cụ rửa dạ dày                        | Bộ  | 9  | 15.000  |
| 21                                                                   | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                         | Bộ  | 14 | 71.000  |
| 22                                                                   | Bộ dụng cụ triệt sản nam + nữ                | Bộ  | 2  | 135.000 |
| 23                                                                   | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                         | Bộ  | 3  | 71.000  |
| 24                                                                   | Bộ khám điều trị TMH                         | Bộ  | 2  | 410.000 |

|    |                                              |     |    |         |
|----|----------------------------------------------|-----|----|---------|
| 25 | Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán             | Bộ  | 2  | 30.000  |
| 26 | Bộ lấy chấp mắt                              | Bộ  | 2  | 71.000  |
| 27 | Bộ tiêu phẫu                                 | Bộ  | 4  | 70.000  |
| 28 | Bơm hút sữa bằng tay                         | Cái | 2  | 8.000   |
| 29 | Bóng hút nhót mũi trẻ sơ sinh + ống hút nhót | Cái | 7* | 18.000  |
| 30 | Cân kỹ thuật                                 | Cái | 1  | 63.000  |
| 31 | Cân trẻ em                                   | Cái | 12 | 5.000   |
| 32 | Dao cắt Amydan                               | Cái | 1  | 11.000  |
| 33 | Đèn bàn khám bệnh                            | Cái | 17 | 38.000  |
| 34 | Đèn clar                                     | Cái | 4  | 19.000  |
| 35 | Đèn gù                                       | Cái | 2  | 207.000 |
| 36 | Đèn khám mắt mũi tai                         | Cái | 4  | 19.000  |
| 37 | Đèn khám ngũ quan                            | Cái | 2  | 10.000  |
| 38 | Đèn mổ 1 bóng di động                        | Cái | 3  | 207.000 |
| 39 | Đèn mổ 4 bóng di động                        | Cái | 1  | 207.000 |
| 40 | Đèn soi đáy mắt gián tiếp                    | Cái | 2  | 292.000 |
| 41 | Đèn soi đáy mắt trực tiếp                    | Cái | 4  | 12.000  |
| 42 | Đèn treo khám ngũ quan                       | Cái | 3  | 19.000  |
| 43 | Đồng bộ dụng cụ khám điều trị TMH (đồng bộ)  | Cái | 2  | 411.000 |
| 44 | Doppler tim thai                             | Cái | 6  | 25.000  |
| 45 | Dụng cụ đặt vòng tránh thai                  | Cái | 5  | 9.000   |
| 46 | Dụng cụ tháo vòng tránh thai                 | Cái | 4  | 9.000   |
| 47 | Ghế khám điều trị răng (đơn giản)            | Cái | 2  | 18.000  |
| 48 | Ghế răng đơn giản                            | Cái | 6  | 18.000  |
| 49 | Giá đỡ tiếp nhận vật chưa hấp và đã hấp      | Cái | 4  | 9.000   |
| 50 | Giá sách để hồ sơ bệnh án                    | Cái | 3  | 113.000 |
| 51 | Giá, kệ đựng dược liệu                       | Cái | 17 | 17.000  |
| 52 | Giác hút thai                                | Cái | 1  | 23.000  |
| 53 | Giường cấp cứu                               | Cái | 3  | 7.000   |
| 54 | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt          | Cái | 12 | 13.000  |
| 55 | Giường đẻ                                    | Cái | 3  | 6.000   |
| 56 | Giường hồi sức (1-3 tay quay)                | Cái | 1  | 12.000  |
| 57 | Giường ủ ấm trẻ sơ sinh                      | Cái | 4  | 215.000 |
| 58 | Giường xoa bóp                               | Cái | 2  | 12.500  |
| 59 | Hệ thống làm tinh khiết nước                 | Hệ  | 2  | 125.000 |

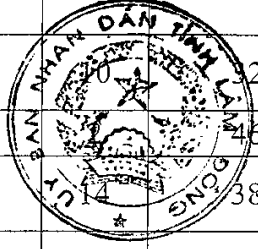
|    |                                                 | thống    |    |         |
|----|-------------------------------------------------|----------|----|---------|
| 60 | Hệ thống loa, tăng âm hướng dẫn bệnh nhân       | Hệ thống | 2  | 250.000 |
| 61 | Hệ thống monitor (màn hình) hướng dẫn bệnh nhân | Hệ thống | 1  | 125.000 |
| 62 | Kệ xếp chứng từ, bệnh án (sắt)                  | Cái      | 4  | 45.000  |
| 63 | Kệ, giá để thuốc                                | Cái      | 7  | 12.000  |
| 64 | Khung treo phim X-quang thép không rỉ các cỡ    | Cái      | 2  | 7.000   |
| 65 | Kính hiển vi                                    | Cái      | 7  | 40.000  |
| 66 | Kính lúp 2 mắt                                  | Cái      | 7  | 40.000  |
| 67 | Lò sưởi điện                                    | Cái      | 10 | 13.000  |
| 68 | Lực kế chân                                     | Cái      | 1  | 28.000  |
| 69 | Lực kế tay                                      | Cái      | 1  | 22.000  |
| 70 | Mặt nạ các loại cho người lớn và trẻ em         | Cái      | 3  | 8.000   |
| 71 | Máy bơm nước tay (nơi không có điện)            | Cái      | 2  | 13.000  |
| 72 | Máy điện tim                                    | Cái      | 9  | 89.000  |
| 73 | Máy điều hoà                                    | Cái      | 4  | 25.000  |
| 74 | Máy đo chức năng hô hấp                         | Cái      | 1  | 215.000 |
| 75 | Máy dò huyết chân cừu                           | Cái      | 6  | 112.000 |
| 76 | Máy đo nồng độ bão hoà ô xy cầm tay             | Cái      | 5  | 27.000  |
| 77 | Máy đo tim thai (Dopple)                        | Cái      | 3  | 18.000  |
| 78 | Máy đốt điện cổ tử cung                         | Cái      | 1  | 269.000 |
| 79 | Máy hút âm                                      | Cái      | 4  | 63.000  |
| 80 | Máy hút áp lực thấp                             | Cái      | 4  | 30.000  |
| 81 | Máy hút điện + đập chân                         | Cái      | 3  | 50.000  |
| 82 | Máy hút đờm dãi                                 | Cái      | 5  | 30.000  |
| 83 | Máy huỷ bơm kim tiêm                            | Cái      | 5  | 5.000   |
| 84 | Máy khí dung siêu âm                            | Cái      | 3  | 27.000  |
| 85 | Máy lấy cao răng                                | Cái      | 1  | 63.000  |
| 86 | Máy li tâm                                      | Cái      | 11 | 240.000 |
| 87 | Máy lọc nước nóng lạnh                          | Cái      | 5  | 35.000  |
| 88 | Máy phân tích huyết học                         | Cái      | 5  | 485.000 |
| 89 | Máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số     | Cái      | 2  | 43.000  |
| 90 | Máy rửa phim X- quang tự động                   | Cái      | 1  | 344.000 |
| 91 | Máy sấy đồ vải 30 kg                            | Cái      | 1  | 405.000 |
| 92 | Máy sấy tiêu bản                                | Cái      | 1  | 36.000  |

|     |                                                     |     |    |         |
|-----|-----------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 93  | Máy tạo ô xy di động                                | Cái | 3  | 41.000  |
| 94  | Máy theo dõi chuyển dạ đẻ                           | Cái | 1  | 250.000 |
| 95  | Máy thu hình                                        | Cái | 3  | 30.000  |
| 96  | Máy xét nghiệm nước tiểu                            | Cái | 4  | 45.000  |
| 97  | Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)                  | Cái | 4  | 182.000 |
| 98  | Nồi hấp áp lực 18 lít điện - than                   | Cái | 3  | 81.000  |
| 99  | Nồi hấp điện                                        | Cái | 2  | 281.000 |
| 100 | Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu                     | Cái | 5  | 81.000  |
| 101 | Nồi hấp loại 75 lít                                 | Cái | 2  | 281.000 |
| 102 | Nồi hấp loại lớn                                    | Cái | 7  | 406.000 |
| 103 | Nồi hấp ướ                                          | Cái | 3  | 281.000 |
| 104 | Nồi luộc dụng cụ điện                               | Cái | 6  | 281.000 |
| 105 | Ôn áp các loại                                      | Cái | 9  | 5.000   |
| 106 | Pipette tự động các loại (P10, P20, P100, P1000) ml | Cái | 1  | 137.000 |
| 107 | Siêu âm điều trị                                    | Cái | 1  | 141.000 |
| 108 | Thùng lạnh chứa vắc xin                             | Cái | 15 | 7.000   |
| 109 | Tủ chia ô đựng thuốc nam, bắc (mỗi tủ 50 ô)         | Cái | 7  | 45.000  |
| 110 | Tủ đựng thuốc đông y                                | Cái | 6  | 45.000  |
| 111 | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                            | Cái | 5  | 14.000  |
| 112 | Tủ giữ đồ cho BN và người nhà                       | Cái | 1  | 15.000  |
| 113 | Tủ giữ đồ cho NVYT                                  | Cái | 2  | 10.000  |
| 114 | Tủ lạnh                                             | Cái | 22 | 20.000  |
| 115 | Tủ sấy                                              | Cái | 11 | 63.000  |
| 116 | Tủ sấy khô 150 lít                                  | Cái | 1  | 80.000  |
| 117 | Túi chườm nóng lạnh (cao su)                        | Cái | 6  | 5.000   |
| 118 | Van chỉnh áp cho bình ôxy                           | Cái | 7  | 5.000   |
| 119 | Xe đẩy đồ vải                                       | Cái | 4  | 7.000   |
| 120 | Xe lăn tay                                          | Cái | 3  | 10.000  |
| 121 | Xoong luộc dụng cụ                                  | Cái | 13 | 8.000   |
| 122 | Yếm chì                                             | Cái | 1  | 25.000  |

## A.2 Ngành Phát thanh - Truyền Hình

| I | Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh |     |   |        |
|---|-----------------------------------|-----|---|--------|
| 1 | Antenna                           | Cái | 1 | 9.000  |
| 2 | Audio patch panel 32 jack         | Bộ  | 2 | 35.000 |
| 3 | Bàn đặt thiết bị điều khiển       | Bộ  | 2 | 65.000 |

|    |                                                                                                                     |    |    |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|---------|
| 4  | Bản giao tiếp tín hiệu vào ra phim trường                                                                           | Bộ | 2  | 22.000  |
| 5  | Bàn Swicher SD/HD                                                                                                   | Bộ | 5  | 250.000 |
| 6  | Bàn trộn âm thanh kỹ thuật số                                                                                       | Bộ | 2  | 78.000  |
| 7  | Bộ 1x7 SDI Distribution Amplifier                                                                                   | Bộ | 1  | 23.000  |
| 8  | Bộ 3G/HD/SD Dual 1x4 / Single 1x8 Distribution Amplifier                                                            | Bộ | 5  | 33.000  |
| 9  | Bộ 3G/HD/SD Dual 1x4 SDI Distribution Amplifier with optical inputs & output                                        | Bộ | 4  | 49.000  |
| 10 | Bộ 3G/SD/HD Frame Sync + Embedded Audio Processing + Ext AES                                                        | Bộ | 2  | 282.000 |
| 11 | Bộ chân cho Camera bộ phận dựng hình                                                                                | Bộ | 4  | 193.000 |
| 12 | Bộ chân cho Camera trường quay                                                                                      | Bộ | 7  | 70.000  |
| 13 | Bộ chia tín hiệu Time Code 1x6                                                                                      | Bộ | 1  | 35.000  |
| 14 | Bộ chuyển đổi SDI qua HDMI, hỗ trợ Audio Output                                                                     | Bộ | 10 | 30.000  |
| 15 | Bộ điều khiển ống kính                                                                                              | Bộ | 7  | 50.000  |
| 16 | Bộ điều khiển zoom và focus                                                                                         | Bộ | 4  | 125.000 |
| 17 | Bộ Down converter                                                                                                   | Bộ | 2  | 110.000 |
| 18 | Bộ Dual 1x4 Wide Band Analog Video / Sync Distribution Amplifier                                                    | Bộ | 2  | 30.000  |
| 19 | Bộ ghép và chuyển đổi tín hiệu hình tiếng từ Video Composite và Audio Analog qua SDI với âm thanh nhúng (ADC & Mux) | Bộ | 2  | 69.000  |
| 20 | Bộ ghi & Streaming trực tiếp + thẻ nhớ lưu chương trình                                                             | Bộ | 1  | 78.000  |
| 21 | Bộ ghi hình chuẩn HD, có khả năng hỗ trợ 4K                                                                         | Bộ | 2  | 311.000 |
| 22 | Bộ ghi phát tín hiệu                                                                                                | Bộ | 1  | 320.000 |
| 23 | Bộ GPS Master Clock/Time Code Generator, kèm theo:                                                                  | Bộ | 1  | 150.000 |
| 24 | Bộ HD/SD SDI and AES Test Signal Generator                                                                          | Bộ | 2  | 100.000 |
| 25 | Bộ kết nối tín hiệu qua đường điện thoại (Telephone Hybrid)                                                         | Bộ | 2  | 69.000  |
| 26 | Bộ khuếch đại audio analog                                                                                          | Bộ | 6  | 32.000  |
| 27 | Bộ khuếch đại phân chia tín hiệu Analog Sterao 1x4 / Mono 1x8                                                       | Bộ | 1  | 32.000  |
| 28 | Bộ khuếch đại phân chia tín hiệu Video Analog Dual 1x4                                                              | Bộ | 1  | 30.000  |
| 29 | Bộ khuếch đại phân chia tín hiệu Video SD/HD-SDI loại Dual 1x4, hỗ trợ Fiber                                        | Bộ | 4  | 49.000  |

|    |                                                                                         |    |                                                                                    |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | I/O,                                                                                    |    |                                                                                    |         |
| 30 | Bộ máy biên tập & kiểm duyệt chương trình                                               | Bộ |  | 323.000 |
| 31 | Bộ máy CG chạy chữ đồ họa chuẩn HD                                                      | Bộ |                                                                                    | 460.000 |
| 32 | Bộ máy dựng hình phi tuyến chuẩn HD, giao tiếp hệ thống MAM                             | Bộ |                                                                                    | 388.000 |
| 33 | Bộ máy dựng hình phi tuyến chuẩn HD, giao tiếp hệ thống MAM, có phần cứng hỗ trợ In/Out | Bộ | 4                                                                                  | 440.000 |
| 34 | Bộ máy ghi & transcode tự động 2 kênh chương trình chuẩn HD, giao tiếp hệ thống MAM     | Bộ | 3                                                                                  | 453.000 |
| 35 | Bộ máy làm đồ họa và kỹ xảo 2D/3D (Graphic)                                             | Bộ | 4                                                                                  | 415.000 |
| 36 | Bộ máy lập chương trình và phát file trực tiếp chuẩn HD                                 | Bộ | 2                                                                                  | 330.000 |
| 37 | Bộ máy lập lịch và điều khiển chương trình phát                                         | Bộ | 1                                                                                  | 385.000 |
| 38 | Bộ máy lưu động dùng biên tập, kiểm duyệt và làm chương trình từ xa                     | Bộ | 2                                                                                  | 220.000 |
| 39 | Bộ máy vi tính dựng phi tuyến (dựng hình ảnh âm thanh) chuyên dụng                      | Bộ | 15                                                                                 | 90.000  |
| 40 | Bộ micro không dây cài áo                                                               | Bộ | 3                                                                                  | 19.000  |
| 41 | Bộ micro không dây cầm tay                                                              | Bộ | 3                                                                                  | 19.000  |
| 42 | Bộ nguồn dự phòng cho Bộ chuyển mạch và Panel điều khiển                                | Bộ | 6                                                                                  | 11.000  |
| 43 | Bộ nguồn dự phòng cho khung Rack                                                        | Bộ | 2                                                                                  | 15.000  |
| 44 | Bộ phát đeo lưng cho micro cài áo                                                       | Bộ | 4                                                                                  | 26.000  |
| 45 | Bộ phát xung đồng Bộ (dự phòng 1-1)                                                     | Bộ | 1                                                                                  | 117.000 |
| 46 | Bộ phát xung đồng Bộ SD/HD (dự phòng 1+1)                                               | Bộ | 2                                                                                  | 117.000 |
| 47 | Bộ Rack Controller - LAN connection to Control System                                   | Bộ | 4                                                                                  | 12.000  |
| 48 | Bộ tạo xung đồng Bộ HD/SD (SPG) dự phòng 1-1                                            | Bộ | 1                                                                                  | 117.000 |
| 49 | Bộ thiết bị kiểm âm                                                                     |    |                                                                                    | 58.000  |
| 50 | Bộ thu cho các micro ko dây bao gồm anten                                               | Bộ | 4                                                                                  | 127.000 |
| 51 | Bộ thu sóng                                                                             | Bộ | 1                                                                                  | 28.000  |
| 52 | Bộ truyền tín hiệu Camera qua 3G/4G chuẩn SD/HD                                         | ht | 2                                                                                  | 492.000 |

|    |                                                                                 |          |    |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----|---------|
| 53 | Bộ tự động chuyển đổi luồng SDI                                                 | Bộ       | 1  | 264.000 |
| 54 | Bộ Video patchbay 26x2                                                          | Bộ       | 1  | 26.000  |
| 55 | Bộ Waveform SD/HD                                                               | Bộ       | 2  | 220.000 |
| 56 | Bộ xử lý âm thanh kỹ thuật số                                                   | Bộ       | 1  | 169.000 |
| 57 | Bộ xử lý Down converter với Analog & Digital Audio / Video Output               | Bộ       | 1  | 103.000 |
| 58 | Bộ xử lý UP/CROSS/DOWN Converter với chức năng Frame Sync, hỗ trợ xử lý 2 kênh  | Bộ       | 2  | 205.000 |
| 59 | Camera cho phóng viên - Full HD 3 x1/2 inch                                     | Bộ       | 10 | 395.000 |
| 60 | Card khuếch đại phân chia Analog Video/Sync                                     | card     | 2  | 29.000  |
| 61 | Chi phí đào tạo & chuyển giao công nghệ                                         | Dịch Vụ  | 2  | 104.000 |
| 62 | Chi phí lắp đặt                                                                 | Dịch Vụ  | 2  | 207.000 |
| 63 | Chi phí lắp đặt hệ thống                                                        | Bộ       | 1  | 259.000 |
| 64 | Chi phí đào tạo & chuyển giao công nghệ                                         | Bộ       | 1  | 104.000 |
| 65 | Chuyển mạch dự phòng                                                            | Bộ       | 1  | 263.000 |
| 66 | Chuyển mạch HD/SD 16x16 cho Video                                               | Bộ       | 4  | 204.000 |
| 67 | Đầu ghi/phát Audio băng thẻ nhớ                                                 | Bộ       | 1  | 46.000  |
| 68 | Distribution amplifier Module Dual 1x4 / Single 1x8 Analog Audio                | Module   | 1  | 32.000  |
| 69 | Đồng hồ hiển thị GPS loại 12"                                                   | Bộ       | 4  | 40.000  |
| 70 | Hệ thống Intercom                                                               | Hệ thống | 2  | 280.000 |
| 71 | Hệ thống liên lạc                                                               | Hệ thống | 1  | 290.000 |
| 72 | Hệ thống nhắc lời & hiển thị cho phim trường                                    | Hệ thống | 2  | 220.000 |
| 73 | Hệ thống truyền không dây Wireless/Wi-Fi cho Camera                             | Hệ thống | 1  | 414.000 |
| 74 | Hệ thống tủ Rack gắn thiết bị                                                   | Bộ       | 2  | 104.000 |
| 75 | Khung Frame gắn Bộ xử lý Video/Audio, cho phép gắn tối thiểu 14 Bộ/ Khung       | Bộ       | 1  | 43.000  |
| 76 | Khung Frame gắn Card Module xử lý Video/Audio, cho phép gắn tối thiểu 10 module | Bộ       | 2  | 127.000 |
| 77 | Khung nguồn chứa các Bộ + nguồn                                                 | Bộ       | 4  | 69.000  |
| 78 | Khung Rack gắn các Bộ xử lý tín hiệu, hỗ                                        | Bộ       | 2  | 69.000  |

|     |                                                                                               |        |   |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---|---------|
|     | trợ gán tối đa 10 Bộ/khung, kèm theo Bộ nguồn chính                                           |        |   |         |
| 79  | Loa kiểm tra - Studio Speaker Monitor                                                         | Cặp    | 2 | 26.000  |
| 80  | Màn hình hiển thị 40" cho Multiview                                                           | Cái    | 4 | 20.000  |
| 81  | Màn hình hiển thị cho Multiview                                                               |        | 2 | 131.000 |
| 82  | Màn hình kiểm tra video 32"                                                                   | Cái    | 6 | 16.000  |
| 83  | Máy phát âm thanh                                                                             | Cái    | 1 | 60.000  |
| 84  | Máy trộn âm thanh 16 kênh                                                                     | Cái    | 1 | 143.000 |
| 85  | Menu cảm ứng                                                                                  | Cái    | 1 | 145.000 |
| 86  | Micro có dây loại cầm tay F-720                                                               | Cái    | 2 | 6.000   |
| 87  | Micro có dây loại cầm tay F-780                                                               | Cái    | 4 | 11.000  |
| 88  | Micro có dây loại thu xa (shotgun)                                                            | Cái    | 2 | 12.000  |
| 89  | Micro không dây loại cài nút áo                                                               | Bộ     | 8 | 10.000  |
| 90  | Micro không dây loại cầm tay và Bộ phát                                                       | Bộ     | 4 | 50.000  |
| 91  | Module 3G/HD/SD 4 Channel Analog Audio Embedder hoặc De-embedder (selectable)                 | Module | 1 | 61.000  |
| 92  | Module 3G/SD/HD Frame Sync, Embedded Audio Processing, HQ UP/CROSS/DOWN Conversion, Fiber I/O | Bộ     | 2 | 282.000 |
| 93  | Module chia 3G/HD/SD Dual 1x4 / Single 1x8                                                    | Module | 4 | 33.000  |
| 94  | Module Dual 1x4 / Single 1x8 AES Distribution amplifier                                       | Module | 1 | 19.000  |
| 95  | Module Option cho kênh vào thứ 2 Bộ Up Converter                                              | Module | 1 | 28.000  |
| 96  | Module Option xử lý HQ UP/CROSS/DOWN kênh 2 cho Bộ Up Converter                               | Module | 1 | 37.000  |
| 97  | Monitor kiểm tra tín hiệu HD/SD-SDI                                                           | Cái    | 4 | 107.000 |
| 98  | Nguồn dự phòng cho khung                                                                      | Cái    | 4 | 16.000  |
| 99  | ODF quang 16 port & cáp nhảy                                                                  | Bộ     | 2 | 39.000  |
| 100 | Ống kính cho Camera HD                                                                        | Bộ     | 4 | 223.000 |
| 101 | Ống kính góc rộng cho Camera HD                                                               | Bộ     | 3 | 437.000 |
| 102 | Ống kính HD loại Zoom 17x                                                                     | Cái    | 1 | 467.000 |
| 103 | Option module thu phát quang (Tx), loại 10km, bước sóng 1550nm                                | Bộ     | 2 | 12.000  |
| 104 | Option module thu phát quang (Tx), loại 80km, bước sóng 1550nm                                | Bộ     | 2 | 28.000  |

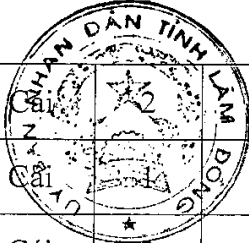
|                                                             |                                                                                       |          |   |         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|---------|
| 105                                                         | Option module thu quang (Rx), bước sóng 1260 - 1620nm                                 | Bộ       | 2 | 9.000   |
| 106                                                         | Option module thu quang loại độ nhạy cao hỗ trợ 80km, bước sóng 1260 - 1620nm         | Bộ       | 2 | 15.000  |
| 107                                                         | Panel điều khiển từ xa cho Bộ chuyển mạch 16x16                                       | Bộ       | 4 | 48.000  |
| 108                                                         | Vật tư khác                                                                           |          | 2 | 207.000 |
| 109                                                         | Vật tư, phụ kiện, lắp đặt, đào tạo                                                    | Hệ thống | 2 | 311.000 |
| 110                                                         | Video Patch 24x2                                                                      | Bộ       | 2 | 14.000  |
| <b>II Đài Truyền thanh - truyền hình huyện</b>              |                                                                                       |          |   |         |
| 1                                                           | Máy phát truyền hình                                                                  | Cái      | 1 | 400.000 |
| 2                                                           | Máy phát thanh FM                                                                     | Cái      | 1 | 400.000 |
| 3                                                           | Bộ thu truyền thanh không dây                                                         | Bộ       | 1 | 120.000 |
| <b>III Đài Truyền thanh cơ sở</b>                           |                                                                                       |          |   |         |
| 1                                                           | Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM), băng tần từ 54->68MHz | Bộ       | 1 | 77.000  |
| 2                                                           | Bộ mã hóa điều khiển từ xa công nghệ RDS                                              | Bộ       | 1 | 17.000  |
| 3                                                           | Bộ thu truyền thanh không dây công nghệ RDS                                           | Bộ       | 1 | 215.000 |
| 4                                                           | Bộ phát sóng tự động tích hợp 02 máy thu AM/FM chuyên dùng                            | Bộ       | 1 | 18.000  |
| 5                                                           | Bàn trộn âm thanh 08 đường                                                            | Cái      | 1 | 5.000   |
| 6                                                           | Máy Cassettes 01 hộc băng 01 hộc đĩa và Tuner kỹ thuật số                             | Cái      | 1 | 3.000   |
| 7                                                           | Microphone thu âm chuyên dụng                                                         | Cái      | 1 | 5.000   |
| 8                                                           | Tai nghe kiểm âm chuyên dụng                                                          | Cái      | 1 | 3.000   |
| 9                                                           | Hệ thống máy vi tính và phần mềm biên tập chương trình phát thanh                     | Bộ       | 1 | 25.000  |
| 10                                                          | Hệ thống chống sét lan truyền đường điện                                              | Hệ thống | 1 | 45.000  |
| 11                                                          | Lắp dựng trụ anten                                                                    | Cột      | 1 | 85.000  |
| <b>A.3. Ngành Văn Hóa - Thể Thao</b>                        |                                                                                       |          |   |         |
| <b>I Đoàn Ca múa nhạc dân tộc và Trung tâm Văn hóa tỉnh</b> |                                                                                       |          |   |         |
| 1                                                           | Bàn điều khiển âm thanh                                                               | Cái      | 1 | 100.000 |
| 2                                                           | Bàn điều khiển ánh sáng DMX                                                           | Cái      | 1 | 102.000 |
| 3                                                           | Bộ khuếch đại tín hiệu ánh sáng                                                       | Cái      | 1 | 14.000  |
| 4                                                           | Bộ nâng tín hiệu                                                                      | Cái      | 2 | 7.000   |

|                                                  |                                                              |     |    |         |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 5                                                | Chân đèn tay quay                                            | Cái | 6  | 6.000   |
| 6                                                | Chân treo loa tay quay cơ động linh hoạt                     | Cái | 2  | 98.000  |
| 7                                                | Công suất cho đèn par chiếu mặt                              | Cái | 4  | 56.000  |
| 8                                                | Đèn Beam 330                                                 | Cái | 8  | 20.000  |
| 9                                                | Đèn kỹ xảo sân khấu                                          | Cái | 8  | 20.000  |
| 10                                               | Giá treo loa line array                                      | Cái | 2  | 20.000  |
| 11                                               | Loa kiểm âm cho sân khấu                                     | Cái | 6  | 36.000  |
| 12                                               | Loa line array liền công suất 2x10" +2, 700W RMS, 1400W peak | Cái | 22 | 82.000  |
| 13                                               | Loa siêu trầm liền công suất 2x18", 2500W RMS, 5000W peak    | Cái | 4  | 122.000 |
| 14                                               | Loa siêu trầm liền công suất 5000 W                          | Cái | 4  | 80.000  |
| 15                                               | Máy khói                                                     | Cái | 2  | 8.000   |
| 16                                               | Micro không dây cầm tay                                      | Cái | 10 | 20.000  |
| 17                                               | Micro Sennheiser không dây                                   | Cái | 4  | 20.000  |
| 18                                               | Palang                                                       | Cái | 4  | 7.000   |
| 19                                               | Phân tần RCF DX 2006                                         | Cái | 1  | 55.000  |
| 20                                               | Thùng đựng MIXER                                             | Cái | 1  | 7.000   |
| 21                                               | Tủ điện 3 pha                                                | Cái | 2  | 7.000   |
| <b>II Trung tâm văn hóa các huyện, thành phố</b> |                                                              |     |    |         |
| 1                                                | Đàn Yamaha                                                   | Cái | 3  | 30.000  |
| 2                                                | Đàn guitar                                                   | Cái | 2  | 10.000  |
| 3                                                | Máy quay phim                                                | Cái | 1  | 50.000  |
| 4                                                | Máy chụp ảnh chuyên dụng                                     | Cái | 1  | 50.000  |
| 5                                                | Ổn áp                                                        | Cái | 1  | 20.000  |
| 6                                                | Dàn đèn                                                      | Bộ  | 1  | 150.000 |
| <b>A.4. Ngành Tài nguyên - Môi trường</b>        |                                                              |     |    |         |
| <b>I VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI</b>               |                                                              |     |    |         |
| 1                                                | Bộ đàm                                                       | Bộ  | 6  | 7.000   |
| 2                                                | Máy định vị GPS                                              | Cái | 3  | 120.000 |
| 3                                                | Máy đo đạc bản đồ                                            | Cái | 4  | 120.000 |
| 4                                                | Máy GPS cầm tay                                              | Cái | 6  | 15.000  |
| 5                                                | Máy in bản đồ màu khổ A3                                     | Cái | 1  | 40.000  |

|                                                       |                                                                                                |     |    |         |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 6                                                     | Máy in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khổ A3                                                | Cái | 4  | 40.000  |
| 7                                                     | Máy in màu bản đồ địa hình, địa chính khổ A0                                                   | Cái | 1  | 180.000 |
| 8                                                     | Máy photocopy đặc thù khổ A0 để photo các loại bản đồ chuyên ngành (địa hình, địa chính, v.v.) | Cái | 1  | 150.000 |
| 9                                                     | Máy scan giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khổ A3                                              | Cái | 2  | 70.000  |
| 10                                                    | Máy scan màu đặc thù khổ A0 để scan các loại bản đồ chuyên ngành (địa hình, địa chính, v.v.)   | Cái | 1  | 300.000 |
| <b>CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC</b>                       |                                                                                                |     |    |         |
| 1                                                     | Bộ đàm                                                                                         | Bộ  | 3  | 7.000   |
| 2                                                     | Máy đo đạc bản đồ                                                                              | Cái | 2  | 120.000 |
| 3                                                     | Máy GPS cầm tay                                                                                | Cái | 2  | 20.000  |
| 4                                                     | Máy in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khổ A3                                                | Cái | 2  | 40.000  |
| 5                                                     | Máy photocopy đặc thù khổ A3 để photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                        | Cái | 1  | 90.000  |
| 6                                                     | Máy scan giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khổ A3                                              | Cái | 1  | 70.000  |
| <b>II TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                                                |     |    |         |
| 1                                                     | Bộ đàm                                                                                         | Bộ  | 18 | 7.000   |
| 2                                                     | Máy định vị GPS                                                                                | Cái | 4  | 120.000 |
| 3                                                     | Máy đo đạc bản đồ                                                                              | Cái | 8  | 120.000 |
| 4                                                     | Máy GPS cầm tay                                                                                | Cái | 6  | 15.000  |
| 5                                                     | Máy in khổ A3                                                                                  | Cái | 4  | 40.000  |
| 6                                                     | Máy in màu khổ A0                                                                              | Cái | 2  | 180.000 |
| 7                                                     | Máy photocopy đặc thù khổ A0 để photo các loại bản đồ chuyên ngành                             | Cái | 1  | 150.000 |
| 8                                                     | Máy scan khổ A3                                                                                | Cái | 2  | 70.000  |
| 9                                                     | Máy scan màu đặc thù khổ A0 để scan các                                                        | Cái | 1  |         |

|            |                                                     |     |   |         |
|------------|-----------------------------------------------------|-----|---|---------|
|            | loại bản đồ chuyên ngành                            |     |   |         |
| <b>III</b> | <b>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT</b>                 |     |   |         |
| 1          | Bộ đàm                                              | Bộ  | 6 | 300.000 |
| 2          | Máy định vị GPS                                     | Cái | 3 | 120.000 |
| 3          | Máy đo đạc bản đồ                                   | Cái | 4 | 120.000 |
| 4          | Máy GPS cầm tay                                     | Cái | 3 | 15.000  |
| 5          | Máy in khổ A3                                       | Cái | 2 | 40.000  |
| 6          | Máy in màu khổ A0                                   | Cái | 1 | 180.000 |
| 7          | Máy scan khổ A3                                     | Cái | 2 | 70.000  |
| <b>IV</b>  | <b>TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |     |   |         |
| 1          | Bể điều nhiệt                                       | Cái | 1 | 64.000  |
| 2          | Bể siêu âm                                          | Cái | 1 | 50.000  |
| 3          | Bình hút ẩm                                         | Cái | 4 | 11.000  |
| 4          | Bộ cất Cyanua                                       | Bộ  | 1 | 50.000  |
| 5          | Bộ cất phenol                                       | Bộ  | 1 | 50.000  |
| 6          | Bộ cất quay chân không                              | Bộ  | 1 | 100.000 |
| 7          | Bộ chiết Soxhlet                                    | Bộ  | 1 | 50.000  |
| 8          | Bộ đếm khuẩn lạc                                    | Bộ  | 1 | 57.000  |
| 9          | Bộ đo độ sa lắng 6 vị trí (Jartest)                 | Bộ  | 1 | 75.000  |
| 10         | Bộ dụng cụ làm phân tích vi sinh                    | Bộ  | 1 | 23.000  |
| 11         | Bộ dụng cụ lấy mẫu chất thải rắn                    | Bộ  | 2 | 70.000  |
| 12         | Bộ dụng cụ, thiết bị lấy mẫu đất bằng tay           | Bộ  | 2 | 75.000  |
| 13         | Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn hiện trường          | Bộ  | 2 | 101.000 |

|    |                                                                                                                     |          |   |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|---------|
| 14 | Bộ khoan lấy mẫu đất                                                                                                | Bộ       | 2 | 120.000 |
| 15 | Bộ lấy mẫu thủy sinh (động vật nổi, thực vật nổi, động vật đáy)                                                     | Bộ       | 2 | 30.000  |
| 16 | Bộ Micro-pipette                                                                                                    | Bộ       | 1 | 38.000  |
| 17 | Bộ ổn nhiệt                                                                                                         | Bộ       | 1 | 70.000  |
| 18 | Bộ phá mẫu và chưng cất đậm                                                                                         | Bộ       | 1 | 450.000 |
| 19 | Bộ phân tích TSS                                                                                                    | Bộ       | 1 | 67.000  |
| 20 | Bộ vô cơ hóa mẫu bằng nguyên lý vi sóng                                                                             | Bộ       | 1 | 495.000 |
| 21 | Bơm chân không                                                                                                      | Cái      | 2 | 132.000 |
| 22 | Bơm lấy mẫu khí SO <sub>2</sub> , CO, NO <sub>2</sub> theo phương pháp hấp thụ (lưu lượng thấp từ 0,5 – 2 lít/phút) | Cái      | 5 | 80.000  |
| 23 | Cân kỹ thuật                                                                                                        | Cái      | 3 | 63.000  |
| 24 | Cân phân tích 4 số lẻ                                                                                               | Cái      | 1 | 47.000  |
| 25 | Cân phân tích 5 số lẻ                                                                                               | Cái      | 1 | 147.000 |
| 26 | Disenor                                                                                                             | Cái      | 1 | 13.000  |
| 27 | Hệ thống xử lý khí thải chung cho các tủ hút                                                                        | Hệ thống | 1 | 275.000 |
| 28 | Hệ thống xử lý nước thải sau khi phân tích                                                                          | Hệ thống | 1 | 450.000 |
| 29 | Kính hiển vi soi nổi                                                                                                | Cái      | 1 | 120.000 |
| 30 | Lò nung                                                                                                             | Cái      | 1 | 80.000  |
| 31 | Máy ảnh đi hiện trường                                                                                              | Cái      | 4 | 15.000  |
| 32 | Máy bơm nước tăng áp                                                                                                | Cái      | 2 | 10.000  |
| 33 | Máy cất nước 2 lần                                                                                                  | Cái      | 2 | 150.000 |
| 34 | Máy định vị vệ tinh (GPS)                                                                                           | Cái      | 4 | 120.000 |



|    |                                                              |     |   |         |
|----|--------------------------------------------------------------|-----|---|---------|
| 35 | Máy đo các thông số khí tượng cầm tay                        |     |   | 35.000  |
| 36 | Máy đo DO để bàn (có đầu đo cho phân tích BOD <sub>5</sub> ) |     |   | 138.000 |
| 37 | Máy đo độ ồn tích phân                                       | Cái | 2 | 160.000 |
| 38 | Máy đo độ rung tích phân                                     | Cái | 2 | 130.000 |
| 39 | Máy đo nhiệt độ, độ dẫn, độ muối và TDS                      | Cái | 2 | 46.000  |
| 40 | Máy hút ẩm                                                   | Cái | 5 | 20.000  |
| 41 | Máy hút bụi                                                  | Cái | 2 | 4.000   |
| 42 | Máy in màu                                                   | Cái | 1 | 15.000  |
| 43 | Máy khuấy từ gia nhiệt                                       | Cái | 2 | 35.000  |
| 44 | Máy lắc đứng và ngang                                        | Cái | 2 | 60.000  |
| 45 | Máy ly tâm                                                   | Cái | 1 | 110.000 |
| 46 | Máy nghiền mẫu khô                                           | Cái | 1 | 45.000  |
| 47 | Máy pH để bàn                                                | Cái | 1 | 25.000  |
| 48 | Máy quang phổ hồng ngoại chuyển hóa Fourier (FTIR)           | Cái | 1 | 160.000 |
| 49 | Máy TDS/EC để bàn                                            | Cái | 1 | 25.000  |
| 50 | Nồi hấp tiệt trùng                                           | Cái | 1 | 156.000 |
| 51 | Pipét tự động                                                | Cái | 8 | 18.000  |
| 52 | Thiết bị đo độ ẩm đất                                        | Cái | 2 | 25.000  |
| 53 | Thiết bị đo độ dẫn điện (EC),                                | Cái | 2 | 50.000  |
| 54 | Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường                         | Cái | 2 | 85.000  |
| 55 | Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy (kênh hở)                      | Cái | 2 | 55.000  |

|    |                                                                                                                                                         |     |   |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|---------|
| 56 | Thiết bị đo nhanh khí thải ống khói                                                                                                                     | Cái | 2 | 450.000 |
| 57 | Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói                                                                                                | Cái | 2 | 50.000  |
| 58 | Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường                                                                                                                    | Cái | 2 | 35.000  |
| 59 | Thiết bị đo ôxy hòa tan (DO) hiện trường                                                                                                                | Cái | 2 | 85.000  |
| 60 | Thiết bị đo tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường                                                                                                     | Cái | 2 | 50.000  |
| 61 | Thiết bị lấy mẫu bụi PM <sub>10</sub> (PM <sub>2.5</sub> , PM <sub>1.0</sub> ) kèm bộ cắt bụi PM <sub>10</sub> (PM <sub>2.5</sub> , PM <sub>1.0</sub> ) | Cái | 2 | 200.000 |
| 62 | Thiết bị lấy mẫu bụi TSP (lưu lượng lớn 500 – 2000 lít/phút)                                                                                            | Cái | 3 | 150.000 |
| 63 | Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu (kiểu gầu Van Veen), tời cầm tay                                                                                | Cái | 2 | 120.000 |
| 64 | Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường (kiểu gầu Ekman)                                                                                            | Cái | 2 | 120.000 |
| 65 | Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói theo Isokinetic                                                                                           | Cái | 2 | 490.000 |
| 66 | Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động                                                                                                                      | Cái | 2 | 100.000 |
| 67 | Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer                                                                                             | Cái | 4 | 50.000  |
| 68 | Thiết bị lọc nước siêu sạch                                                                                                                             | Cái | 1 | 400.000 |
| 69 | Thiết bị phân tích BOD <sub>5</sub> (chai BOD tiêu chuẩn, tủ ủ mẫu, máy sục khí ...)                                                                    | Cái | 1 | 150.000 |
| 70 | Thiết bị phân tích COD (bếp đun phá mẫu, máy so màu đồng bộ)                                                                                            | Cái | 1 | 150.000 |
| 71 | Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước tự động                                                                                                     | Cái | 1 | 430.000 |
| 72 | Thiết bị phân tích quang phổ tử ngoại, khả kiến (UV-VIS)                                                                                                | Cái | 2 | 250.000 |
| 73 | Tủ âm                                                                                                                                                   | Cái | 7 | 65.000  |
| 74 | Tủ bảo quản mẫu                                                                                                                                         | Cái | 4 | 235.000 |

|                                                 |                                                          |          |    |         |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|----|---------|
| 75                                              | Tủ cấy vi sinh – Class II                                | Cái      |    | 300.000 |
| 76                                              | Tủ hút chân không                                        | Cái      |    | 50.000  |
| 77                                              | Tủ hút khí độc                                           | Cái      | 6  | 270.000 |
| 78                                              | Tủ hút phòng thí nghiệm chịu dung môi hữu cơ             | Cái      | 1  | 275.000 |
| 79                                              | Tủ hút phòng thí nghiệm chịu hóa chất axit               | Cái      | 1  | 275.000 |
| 80                                              | Tủ lạnh (sử dụng liên tục)                               | Cái      | 7  | 20.000  |
| 81                                              | Tủ lạnh sâu                                              | Cái      | 2  | 330.000 |
| 82                                              | Tủ sấy loại nhỏ                                          | Cái      | 1  | 56.000  |
| 83                                              | Tủ sấy loại to                                           | Cái      | 1  | 63.000  |
| <b>A.5 Ngành Giáo dục và Đào tạo</b>            |                                                          |          |    |         |
| <b>I Văn phòng Sở Giáo dục - Đào tạo</b>        |                                                          |          |    |         |
| 1                                               | Máy in bằng                                              | Cái      | 1  | 25.000  |
| 2                                               | Máy photocopy bài thi (tốc độ cao)                       | Cái      | 1  | 150.000 |
| 3                                               | Máy scan hai mặt có chức năng chấm bài thi trắc nghiệm   | Cái      | 1  | 200.000 |
| <b>II Phòng Giáo dục- Đào tạo các huyện, tp</b> |                                                          |          |    |         |
| 1                                               | Máy in bằng                                              | Cái      | 1  | 25.000  |
| 2                                               | Máy photocopy bài thi (tốc độ cao)                       | Cái      | 1  | 150.000 |
| <b>A.6 Ngành Lao động - Thương binh xã hội</b>  |                                                          |          |    |         |
|                                                 | Hệ thống thiết bị dạy nghề các Trường, Trung tâm đào tạo | Hệ thống | 1  | 250.000 |
| <b>A.7 Ngành Khoa học và Công nghệ</b>          |                                                          |          |    |         |
| 1                                               | Buồng chì chứa nguồn phóng xạ                            | Cái      | 5  | 18.000  |
| 2                                               | Liều kế cá nhân hiện số theo thời gian thực              | Cái      | 20 | 16.000  |
| 3                                               | Máy bộ đàm vô tuyến UHF                                  | Cái      | 10 | 2.600   |
| 4                                               | Máy đo liều neutron xách tay                             | Máy      | 2  | 500.000 |

|           |                                                                                                                      |     |    |         |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| 5         | Máy đo tia gamma cảnh báo xuất liều bức xạ xách tay                                                                  | Máy | 5  | 100.000 |
| 6         | Máy nhận diện nguồn phóng xạ và đo liều                                                                              | Máy | 5  | 550.000 |
| 7         | Quần-áo-mũ-kính-yếm-găng tay chì và mặt nạ phòng độc                                                                 | Bộ  | 20 | 10.000  |
| 8         | Que gắp nguồn                                                                                                        | Cái | 5  | 7.000   |
| 9         | Thiết bị laser xác định khoảng cách                                                                                  | Cái | 2  | 7.500   |
| 10        | Túi chì cám                                                                                                          | Cái | 10 | 15.000  |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản tính năng thông dụng nhưng cần thiết trang bị để dùng cho công tác chuyên môn (không phục vụ cá nhân)</b> |     |    |         |
| <b>B1</b> | <b>Máy vi tính bàn tại các Trường (phục vụ dạy học)</b>                                                              |     |    |         |
| 1         | Khối mầm non (một lớp học /01 máy)                                                                                   | Bộ  | 1  | 13.000  |
| 2         | Khối cấp tiểu học                                                                                                    |     |    |         |
|           | Một phòng máy                                                                                                        | Bộ  | 40 | 13.000  |
| 3         | Khối cấp trung học cơ sở                                                                                             |     |    |         |
|           | Trường có trên 15 lớp học                                                                                            | Bộ  | 80 | 13.000  |
|           | Trường có dưới 15 lớp học                                                                                            | Bộ  | 40 | 13.000  |
| 4         | Khối cấp trung học phổ thông                                                                                         |     |    |         |
|           | Trường có trên 15 lớp học                                                                                            | Bộ  | 80 | 13.000  |
|           | Trường có dưới 15 lớp học                                                                                            | Bộ  | 40 | 13.000  |
| 5         | Trường Cao đẳng, Trường dạy nghề                                                                                     | Bộ  | 80 | 13.000  |
| <b>B2</b> | <b>Máy vi tính xách tay</b>                                                                                          |     |    |         |
| 1         | Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh                                                                                 |     |    |         |
|           | Mỗi phòng, ban trực thuộc                                                                                            | Máy | 1  | 18.000  |
|           | Mỗi 01 đại biểu Hội đồng                                                                                             | Máy | 1  | 18.000  |
| 2         | Văn phòng UBND tỉnh                                                                                                  | Máy | 8  | 18.000  |
| 3         | <b>Sở , ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ các Trường học)</b>                                         |     |    |         |
|           | Mỗi phòng, ban, khoa chuyên môn                                                                                      | Máy | 1  | 18.000  |
| 4         | <b>Khối Trường học</b>                                                                                               |     |    |         |

|           |                                                                                        |     |   |        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|--------|
|           | Khối mầm non                                                                           | Máy |   | 18.000 |
|           | Khối cấp tiểu học                                                                      | Máy |   | 18.000 |
|           | Khối cấp trung học cơ sở                                                               | Máy |   | 18.000 |
|           | Khối cấp trung học phổ thông                                                           | Máy |   | 18.000 |
| 5         | <b>Trường Cao đẳng, Trường dạy nghề</b>                                                |     |   |        |
|           | Mỗi bộ môn                                                                             | Máy | 2 | 30.000 |
| <b>B3</b> | <b>Máy chiếu (bao gồm màn chiếu theo tiêu chuẩn) tại các Trường để phục vụ dạy học</b> |     |   |        |
| 1         | <b>Khối mầm non</b>                                                                    | Bộ  | 1 | 50.000 |
| 2         | <b>Khối cấp tiểu học</b>                                                               |     |   |        |
|           | Mỗi khối lớp học (2,3,4,5)                                                             | Bộ  | 1 | 50.000 |
| 3         | <b>Khối cấp trung học cơ sở</b>                                                        |     |   |        |
|           | Mỗi khối lớp học (6,7,8,9)                                                             | Bộ  | 2 | 50.000 |
| 4         | <b>Khối cấp trung học phổ thông</b>                                                    |     |   |        |
|           | Mỗi khối lớp học (10,11,12)                                                            | Bộ  | 3 | 50.000 |
| 5         | <b>Các Trường Cao đẳng, Trường dạy nghề</b>                                            |     |   |        |
|           | Mỗi bộ môn                                                                             | Bộ  | 2 | 50.000 |
| <b>B4</b> | <b>Máy in tốc độ cao</b>                                                               |     |   |        |
| 1         | Văn phòng UBND tỉnh                                                                    | Cái | 2 | 20.000 |

